

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN PHƯƠNG THỦY

**CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ:
KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**2012 | PDF | 77 Pages
buihuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng- Năm 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN PHƯƠNG THỦY

**CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ:
KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

Chuyên ngành: KẾ TOÁN

Mã số: 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

**2012 | PDF | 77 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG

Đà Nẵng - Năm 2012

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

Trần Phương Thủy

MỤC LỤC

	Trang
<u>Số lượng DN.....</u>	<u>37</u>
<u>CÔNG TY CỔ PHẦN.....</u>	<u>37</u>
<u>TỔNG CÔNG.....</u>	<u>37</u>
<u>Thuộc tính của thông tin.....</u>	<u>45</u>
<u>I. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN Ở DOANH NGHIỆP.....</u>	<u>66</u>
<u>II. BẢN CHẤT CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN KẾ TOÁN THUẾ NGOÀI.....</u>	<u>67</u>
<u>III. CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP.....</u>	<u>67</u>

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
CSH	Chủ sở hữu
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
MS	Mã số
QĐ	Quyết định
TSCĐ	Tài sản cố định
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TMBCTC	Thuyết minh báo cáo tài chính

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nước ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Sau nhiều năm chuyển qua cơ chế kinh tế mới này, đất nước đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Nền kinh tế Việt Nam đã có những bước chuyển biến rõ rệt trên tất cả các lĩnh vực trong đó có sự đóng góp rất lớn của cả một hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thị trường những năm gần đây.

Các DNVVN tỷ lệ phần lớn các doanh nghiệp và cũng là nguồn chính tạo ra của cải và việc làm trong nền kinh tế. Vì thế, ngày 14/9/2006, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 48/2006/QĐ-BTC về Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc ban hành Quyết định 48 áp dụng cho các DN này đánh dấu bước phát triển quan trọng của hệ thống báo cáo tài chính Việt Nam. Trong khi chế độ báo cáo tài chính minh bạch và các thông tin công bố đáng tin cậy là điều cần thiết trong các công ty lớn thì nó cũng không kém phần quan trọng tại các công ty nhỏ về mặt cạnh tranh, tiếp cận các nguồn tài chính và tiềm kiếm đối tác cho sự tăng trưởng và phát triển (UNCTAD, 2002).

Mục tiêu khi lập BCTC của các DNVVN là gì? Nhân tố nào ảnh hưởng đến công tác lập báo cáo tài chính của DNVVN? Trả lời các câu hỏi trên thật sự là cần thiết vì sẽ góp phần cải thiện công tác lập BCTC và nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chính vì lý do trên mà tác giả đã chọn đề tài :“*Công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Khảo sát trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu thực trạng công tác lập Báo cáo tài chính của

doanh nghiệp vừa và nhỏ, những mục tiêu mà DNVVN hướng đến khi lập BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC của DNVVN. Từ đó đưa ra phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin BCTC của loại hình DN này.

3. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

4. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu thực tế, thu thập số liệu sơ cấp thông qua báo cáo tài chính và điều tra bằng bảng câu hỏi, phân tích, đánh giá, luận giải để làm rõ công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu.

Phạm vi nghiên cứu: Chủ đề của luận văn được nghiên cứu tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn tỉnh Quảng Nam. Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động trong thời gian từ 3 năm trở lên (50 doanh nghiệp).

5. Bố cục của đề tài

Nội dung luận văn ngoài phần mở đầu và phần kết luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chương 2: Thực trạng công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ: Khảo sát trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Chương 3: Một số đề xuất trong công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Thông tin là những gì người quan tâm có thể tìm thấy được trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là các DNVVN. Số lượng DNVVN

không ngừng gia tăng theo thời gian và ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế thị trường chính vì thế công tác lập báo cáo tài chính luôn được chú trọng nghiên cứu, tìm hiểu và đưa ra những giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện chất lượng thông tin của loại hình DN này.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về kế toán DNVVN luôn được quan tâm. Dưới đây là một số nghiên cứu có liên quan.

Nghiên cứu của TS Trần Đình Khôi Nguyên, (2010) về “Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ”, vấn đề đặt ra của nghiên cứu là vẫn chưa có những nghiên cứu nào đánh giá cụ thể về tình hình triển khai và thực hiện chế độ kế toán ở các DNVVN. Việc vận dụng tích cực các chuẩn mực sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động kinh doanh của các DNVVN ? Đề tài đã thu thập thông tin thông qua bảng câu hỏi, kết quả điều tra thử nghiệm từ các cán bộ thuế quản lý DN và các kế toán viên. Kết quả của nghiên cứu cho thấy trình độ kế toán của nhân viên cùng với sự tác động của hệ thống luật pháp đã ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng chuẩn mực, công tác kế toán ở các DN chỉ chú trọng cho mục đích kê khai thuế, sự thay đổi về cơ chế quản lý DN từ cơ quan thuế cũng được xem là một nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chế độ kế toán, chi phí cho công việc kế toán vẫn chưa được đánh giá cao trong việc ảnh hưởng đến chất lượng thông tin và năng lực hạn chế của nhân viên kế toán ảnh hưởng đến việc vận dụng các chuẩn mực. Từ đó, nghiên cứu phác thảo mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các DNVVN tại Việt Nam.

Nghiên cứu của Dang Duc Son, Neil Marriott and Pru Marriott, (2005) về “Users’ perceptions and uses of financial reports of small and medium companies (SMCs) in transitional economies Qualitative evidence from Vietnam”, mục đích của bài báo này là báo cáo kết quả của việc nghiên cứu

thăm dò kiểm tra về nhận thức và việc sử dụng các BCTC của các DNVVN trong nền kinh tế chuyển tiếp ở Việt Nam. Kết quả của việc nghiên cứu là những người sử dụng thông tin tài chính bị hạn chế, người sử dụng chủ yếu các báo cáo là cơ quan thuế và cơ quan nhà nước. Các ngân hàng được xem là người quan tâm quan trọng khác nhưng chỉ chiếm thiểu số trong các công ty phỏng vấn. Người sử dụng bên ngoài có liên quan tới độ tin cậy của thông tin được cung cấp từ các DNVVN. Ngoài ra các chỉ số chính trong BCTC, thông tin lưu chuyển tiền tệ và dự báo được xem là quan trọng nhưng thông thường không được trình bày hoặc có trình bày nhưng rất ít.

Nghiên cứu của Th.s Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011) về “Công tác lập báo cáo tài chính của các DNVVN - khảo sát trên địa bàn quận Cẩm Lệ”, với mục tiêu nghiên cứu về thực trạng tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ, những mục tiêu mà DNVVN hướng đến khi lập BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC của DNVVN. Qua đó, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác lập BCTC ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC. Phương pháp phân tích của luận văn là tiến hành đánh giá thực tế thông qua phân tích báo cáo tài chính thu thập, số liệu điều tra, phỏng vấn bằng bảng câu hỏi. Số liệu thu thập được xử lý, tính toán các tham số thống kê nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kết quả thu được là các DNVVN hiện nay vẫn chưa đánh giá được tầm quan trọng của công tác kế toán đối với hoạt động của doanh nghiệp. Tổ chức kế toán còn nhiều yếu kém nhất là ở các doanh nghiệp thuê kế toán bên ngoài, việc ghi chép và lập báo cáo chưa được chú trọng đầu tư cao, không mang tính kịp thời. BCTC của doanh nghiệp ngoài việc phải nộp cho cơ quan thuế theo quy định thì đối tượng cung cấp chủ yếu vẫn là cho đơn vị và ngân hàng, các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp hầu như không được quan tâm.

Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống báo cáo tài chính của loại hình DN này, dựa vào các nghiên cứu trước đây, người nghiên cứu tiến hành tìm hiểu nhằm làm rõ hơn khâu tổ chức kế toán, sự quan tâm của người sử dụng đến thông tin trong BCTC và những nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC ở một tỉnh còn non trẻ nhưng có một số lượng DNVVN lớn. Đây là một vấn đề đòi hỏi cần có những đầu tư, nghiên cứu cụ thể.

Dựa vào các nghiên cứu trên, luận văn tiến hành khảo sát ở một địa bàn khác với phạm vi lớn hơn và số lượng doanh nghiệp nhiều hơn để đối chiếu, so sánh. Bên cạnh đó, luận văn còn đề cập đến mức độ quan tâm của các doanh nghiệp đối với báo cáo tài chính để từ đó làm rõ thêm về chất lượng thông tin trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1.1. Định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ở Việt Nam một phần nào đã giải quyết vấn đề định nghĩa này. Nghị định số 90/2001NĐ-CP đưa ra chính thức định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ như sau: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hằng năm không quá 300 người”.

Các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường rất đa dạng và phong phú. Tùy theo từng cách tiếp cận khác nhau mà người ta có thể chia doanh nghiệp thành các loại khác nhau trong đó dựa theo quy mô có thể chia doanh nghiệp thành doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN).

1.1.2. Tiêu chí phân loại doanh nghiệp vừa và nhỏ

DNVVN có thể chia thành ba loại cũng căn cứ vào quy mô đó là doanh nghiệp siêu nhỏ (micro), doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Theo tiêu chí của nhóm Ngân hàng Thế giới, doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có số lượng lao động dưới 10 người, doanh nghiệp nhỏ có số lượng lao động từ 10 đến dưới 50 người, còn doanh nghiệp vừa có từ 50 đến 300 lao động.

Việc quy định thế nào là doanh nghiệp lớn, DNVVN tùy thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của từng quốc gia và nó cũng thay đổi theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển kinh tế. Trên cơ sở đó mỗi nước lại chọn cho mình những tiêu chí khác nhau để phân chia doanh nghiệp thành doanh

nghiệp lớn và DNVVN cho phù hợp với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước trong từng thời kỳ, từng giai đoạn của nền kinh tế.

Ví dụ về tiêu chuẩn cụ thể của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại một số nước ở Châu Á (Nguồn: APEC website <http://www.actetsme.org/>).

Bảng 1.1. Phân loại DNVVN tại một số nước Châu Á

Quốc gia	Số lao động	Vốn kinh doanh
Hồng Kông	Dưới 100 đối với ngành công nghiệp, dưới 50 đối với ngành dịch vụ	
Indonesia	Dưới 100	Dưới 0.6 tỉ Rupit
Singapore	Dưới 100	Dưới 499 triệu SGD
Myanmar	Dưới 100	
Philipin	Dưới 200	Dưới 100 triệu pêsô
Thái Lan	Dưới 100	Dưới 20 triệu pat
Nhật	Dưới 50 đối với bán lẻ Dưới 300 đối với bán buôn và ngành khác	Dưới 10 triệu yên Dưới 30 triệu yên Dưới 100 triệu yên

Ở Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghị Định này đã nêu: “Doanh nghiệp vừa và nhỏ là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm”.

Bảng 1.2. Phân loại DNVVN ở Việt Nam

Quy mô	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người

1.1.3. Đặc điểm doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

DNVVN là một loại hình doanh nghiệp không những thích hợp đối với nền kinh tế của những nước công nghiệp phát triển mà còn đặc biệt thích hợp với nền kinh tế của những nước đang phát triển. Ở nước ta trước đây, việc phát triển các DNVVN cũng đã được quan tâm, song chỉ từ khi có đường lối đổi mới kinh tế thì các doanh nghiệp này mới thực sự phát triển nhanh cả về số và chất lượng.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ có những lợi thế rõ ràng, đó là khả năng thỏa mãn nhu cầu có hạn trong những thị trường chuyên môn hóa, đặc biệt là rất linh hoạt, có khả năng nhanh chóng thích nghi với các nhu cầu và thay đổi của thị trường. Doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể bước vào thị trường mới mà không thu hút sự chú ý của các doanh nghiệp lớn, sẵn sàng phục vụ ở những

nơi xa xôi nhất, những khoảng trống vừa và nhỏ trên thị trường mà các doanh nghiệp lớn không đáp ứng.

Do tính chất linh hoạt cũng như quy mô nhỏ, doanh nghiệp có thể dễ dàng phát hiện thay đổi nhu cầu của thị trường, nhanh chóng chuyển đổi hướng kinh doanh, phát huy tính năng động sáng tạo, tự chủ, nhạy bén trong lựa chọn thay đổi mặt hàng. Từ đó doanh nghiệp sẽ tạo ra sự sống động trong phát triển kinh tế.

Đặc điểm về vốn

Theo TS Trương Quang Thông và nhóm nghiên cứu (2009), vốn trong doanh nghiệp được thể hiện dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nguyên – nhiên vật liệu và các tài sản vô hình khác. Với các DNNVV, nguồn vốn đóng vai trò khá quan trọng. Do xuất phát điểm của các DNNVV thấp, lại khó tiếp cận đối với các nguồn tín dụng chính thức nên nguồn vốn chủ yếu của các DNNVV được huy động chủ yếu từ các nguồn sau.

Huy động nguồn vốn tự có: Nguồn vốn tự có đóng vai trò quan trọng trong việc khởi nghiệp kinh doanh, trong đó, quan trọng nhất là nguồn tiền mặt, tiền gửi tiết kiệm...

Huy động vốn ứng trước: loại nguồn vốn này được chủ doanh nghiệp có thể đề nghị khách hàng nào đó ứng trước vốn rồi sau đó có trách nhiệm cung cấp sản phẩm cho khách hàng.

Tim kiếm nguồn vốn của bạn bè và gia đình: huy động nguồn vốn ứng trước như thế nào thì hầu hết các doanh nghiệp đều vẫn cần huy động thêm nguồn tiền mặt, nguồn huy động tốt nhất và dễ dàng nhất là bạn bè và gia đình. Người thân và bạn bè thường có xu hướng tạo điều kiện để doanh nghiệp hoạt động. Lãi suất và điều kiện vay đối với nguồn vốn này cũng “mềm” hơn nhiều so với vay ngân hàng.

Tìm kiếm các nhà cung cấp: Các nhà cung cấp thường tạo thêm điều kiện thuận lợi cho chủ doanh nghiệp dưới dạng cho vay với lãi suất rất thấp.

Về lao động

Cũng theo TS Trương Quang Thông và nhóm nghiên cứu (2009), các DNVVN tạo được nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo. Đối với những lao động làm việc trong các DNNVV, do những điều kiện khách quan về hạn chế đối với nguồn vốn và quy mô, hầu hết các DNNVV không đủ khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn trong việc thuê những người lao động có tay nghề cao. Bên cạnh đó, định kiến của người lao động cũng như của những người thân của họ về khu vực này vẫn còn khá lớn. Ngoài ra, người lao động không được đào tạo để nâng cao tay nghề trong quá trình hoạt động. Khả năng thích ứng và hợp tác làm việc theo nhóm của người lao động trong các DNNVV là rất thấp. Kể cả trong số người lao động lành nghề và những người quản lý của DNNVV phần lớn đều thiếu khả năng giao tiếp quốc tế do hạn chế về ngoại ngữ. Thực tế đó làm họ gặp nhiều khó khăn trong hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Về tổ chức quản lý

Cũng theo TS Trương Quang Thông và nhóm nghiên cứu (2009), đặc điểm về tổ chức quản lý DNVVN được tạo lập dễ dàng, quản lý theo quy mô hộ gia đình để thành lập một doanh nghiệp với quy mô nhỏ và vừa chỉ cần một số vốn đầu tư ban đầu, mặt bằng sản xuất, quy mô nhà xưởng không lớn. Các DNNVV rất linh hoạt trong việc học hỏi, phát triển và tránh những thiệt hại to lớn do môi trường khách quan tác động lên. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khó thu hút được các nhà quản lý và lao động giỏi vì với quy mô sản xuất kinh doanh không lớn, tài chính hạn chế và sản phẩm tiêu thụ không nhiều, DNNVV khó có thể trả lương cao cho người lao động, đặc biệt là tìm kiếm

nhân tài để phục vụ cho công tác điều hành, quản lý. Trình độ quản lý thấp dẫn đến hạn chế trong tiếp cận thông tin, tiếp cận thị trường. DNNVV thường gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin thị trường, tiếp cận công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý tiên tiến. Do đó, trình độ quản lý của đội ngũ điều hành trong các DNNVV cũng bị hạn chế. Do đó, các DNNVV thường chỉ quan tâm đến thị trường truyền thống và những khách hàng thường xuyên của mình, không quan tâm đến việc củng cố và mở rộng những thị trường mới. Văn hóa trong các DNNVV chưa được chú trọng, các DNNVV Việt Nam hiện nay chưa chú trọng về các giá trị văn hóa như chuẩn mực đạo đức, triết lý kinh doanh, hành vi, ý tưởng kinh doanh và phương thức quản lý, chủ yếu là do người đứng đầu các DNNVV tự đặt ra. Hơn nữa trong các DNNVV do số lượng nhân công và quy mô còn khá nhỏ nên hầu như vấn đề này ít được chú trọng, thậm trí không cần thiết đối với người quản lý doanh nghiệp.

Trích theo bài báo của TS Phạm Thế Tri (2011), một cuộc điều tra quy mô được Cục Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tiến hành với sự tham gia của 63.000 doanh nghiệp tại 30 tỉnh thành phía Bắc cho thấy có tới 55.63% số chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống, trong đó 43,3% chủ doanh nghiệp có trình độ học vấn từ sơ cấp và phổ thông các cấp. Cụ thể, số người là tiến sỹ chỉ chiếm 0,66%; thạc sỹ 2,33%; đã tốt nghiệp đại học 37,82%; tốt nghiệp cao đẳng chiếm 3,56%; tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp chiếm 12,33% và 43,3% có trình độ thấp hơn. Điều đáng chú ý là đa số các chủ doanh nghiệp ngay những người có trình độ học vấn từ cao đẳng và đại học trở lên thì cũng ít người được đào tạo về kiến thức kinh tế và quản trị doanh nghiệp.

Cuộc điều tra còn cho thấy, quy mô vốn của các doanh nghiệp còn nhỏ, gần 50% số doanh nghiệp có mức vốn dưới 1 tỷ đồng; gần 75% số doanh nghiệp có mức vốn dưới 2 tỷ đồng và 90% số doanh nghiệp có mức vốn dưới

5 tỷ đồng. Doanh nghiệp trong nước đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu và khả năng cạnh tranh về công nghệ của các doanh nghiệp là rất thấp.

Theo ông Nguyễn Trọng Hiệu, Phó Cục trưởng Cục phát triển doanh nghiệp - Bộ kế hoạch và đầu tư cho biết, tính đến hết năm 2010, cả nước có khoảng 500.000 DNNVV tỷ lệ 97% trong tổng số các doanh nghiệp trên toàn quốc, tạo thêm khoảng 2,7 triệu chỗ làm mới trong giai đoạn 2006 - 2010, có thêm 165.000 lao động được đào tạo kỹ thuật làm việc tại các DNVVN.

Xác định tầm quan trọng của doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với phát triển kinh tế đất nước theo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, 5 năm trở lại đây, Chính phủ đã có nhiều chính sách, giải pháp lớn nhằm phát huy đến mức cao nhất hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh cũng như tiềm năng của loại hình kinh tế này (Giang Hồng, Đức Long và Tân Tùng 2012). Theo đó Kế hoạch phát triển DNNVV giai đoạn 2011-2015 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mục tiêu trong giai đoạn 2011-2015 sẽ có khoảng 400 nghìn DNNVV thành lập mới. Khu vực DNNVV chiếm 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, đóng góp 30% GDP, 35% tổng thu ngân sách nhà nước, tạo thêm ba triệu rưỡi đến bốn triệu việc làm mới. Theo đó, bộ xác định, phát triển bền vững, có chất lượng các DNNVV chiếm vị trí quan trọng trong chính sách của Việt Nam. Bảo đảm sự cạnh tranh thật sự bình đẳng, đúng các nguyên tắc thị trường giữa DN tư nhân và DN nhà nước. Hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu chính xác, đầy đủ về các DNNVV. Xây dựng hệ thống chỉ số thống kê về DNNVV, chú trọng các chỉ số thể hiện chất lượng và hiệu quả hoạt động của DN. Tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi mang tính cạnh tranh bình đẳng cho khu vực DNNVV.

1.2. CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNVVN

1.2.1. Khái niệm và đối tượng báo cáo tài chính của DNVVN

a. Khái niệm BCTC

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách khác, báo cáo kế toán tài chính là phương tiện trình bày khả năng sinh lời và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm (chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà cho vay, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng...) (PGS.TS. Nguyễn Văn Công 2005).

b. Đối tượng sử dụng BCTC của DNVVN

Báo cáo tài chính rất hữu ích đối với việc quản trị doanh nghiệp, đồng thời là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với những người ngoài doanh nghiệp. BCTC không những cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động mà doanh nghiệp đạt được trong hoàn cảnh đó. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm như chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, người cho vay, người cung cấp. Khách hàng, hội đồng quản trị, các cổ đông, người lao động v.v... Mỗi đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính ở một góc độ khác nhau.

Những người quan tâm và sử dụng BCTC các công ty nhỏ rất đa dạng. Vấn đề là khả năng cung cấp thông tin của các công ty nhỏ này đến người sử dụng BCTC. Một số nghiên cứu như Barker và Noonan (1996); Collis và Jarvis (2000) cho rằng chính việc sử dụng các tài khoản là vì mục đích quản lý công ty của Giám đốc. Nghiên cứu về việc sử dụng các BCTC của những công ty nhỏ độc lập đã đưa ra kết luận rằng thuế cũng là một người sử dụng chính thông tin của DNVVN (trích dẫn bởi Đặng Đức Sơn, 2005).

Một số nghiên cứu như Carsberg et al. (1985); Deakins and Hussain, (1994) lập luận rằng các BCTC đóng một vai trò quan trọng trong các quyết định cho vay của ngân hàng, đó là nguồn tài chính chủ yếu của các công ty nhỏ. Về các nhà đầu tư góp vốn họ luôn thảo luận với các nhân viên về các tài liệu tài khoản sử dụng chủ yếu trong các DNVVN. Các quan hệ kinh doanh, chẳng hạn như các nhà cung cấp cần được xem xét như một nhóm người sử dụng chủ yếu các BCTC của công ty. Sự đa dạng về người sử dụng và quan tâm đến BCTC chỉ giới hạn trong một chừng mực nào đó, những thắc mắc của đối tượng này vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng. Tài liệu về người sử dụng thông tin BCTC dường như ít được biết tới (trích dẫn bởi Đặng Đức Sơn, 2005).

c. Hệ thống báo cáo tài chính của DNVVN theo QĐ 48

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm Báo cáo bắt buộc: Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DNN), Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DNN), Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DNN).

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu: Bảng Cân đối tài khoản (Mẫu số F 01- DNN).

Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập: Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN). Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Báo cáo tài chính quy định cho các Hợp tác xã bao gồm: Bảng Cân đối tài khoản (Mẫu số B01 – DNN/HTX), Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – DNN), Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – DNN/HTX)

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc đối tượng áp dụng hệ thống báo cáo tài chính này.

1.2.2. Chế độ kế toán vận dụng để lập báo cáo tài chính cho các DNVVN

Ngày 14/9/2006, Bộ Tài chính ban hành Quyết định 48/2006/QĐ-BTC về Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa. “Chế độ Kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa” áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã.

Giống như Quyết định số [15/2006/QĐ-BTC](#) ngày 20/3/2006 - ban hành chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp có quy mô lớn, Quyết định số [48/2006/QĐ-BTC](#) là sự mong đợi của nhiều người làm kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Có thể nói Quyết định 48 ban hành nhằm làm giảm những thủ tục rườm rà cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp này có thể lựa chọn áp dụng một trong hai chế độ kế toán (QĐ 48 hoặc QĐ 15). Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô lớn hơn thì có thể áp dụng Chế độ kế toán theo QĐ 15 thay thế cho Chế độ kế toán theo QĐ 48.

Trong bảng 1.3 trình bày tóm tắt chế độ kế toán theo QĐ 15 và chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo QĐ 48:

Bảng 1.3. So sánh Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15 và QĐ 48

ST T	Nội dung qui định	Chế độ kế toán doanh nghiệp (QĐ 15/2006/QĐ-BTC)	Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa (QĐ 48/2006/QĐ-BTC)
1	Về áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam.	Áp dụng đầy đủ tất cả các Chuẩn mực kế toán.	Áp dụng đầy đủ 7 Chuẩn mực kế toán cơ bản, áp dụng không đầy đủ 12 Chuẩn mực kế toán và không áp dụng 7 Chuẩn mực kế toán do không phát sinh nghiệp vụ kinh tế hoặc quá phức tạp đối với DNVVN.
2	Về đối tượng áp dụng.	Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế như: DNNN, Công ty TNHH Nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường. Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân có qui mô lớn áp dụng Chế độ kế toán DN (QĐ 15).	Áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước. Doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể áp dụng Chế độ kế toán DN (QĐ 15/2006/QĐ-BTC) nhưng phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý DN mình biết và phải thực hiện ổn định ít nhất trong 2 năm tài chính.
3	Về Hệ thống Tài khoản kế toán.	Có 86 tài khoản cấp I 120 tài khoản cấp II 02 tài khoản cấp III 06 tài khoản ngoài bảng	Có 51 tài khoản cấp I 62 tài khoản cấp II 05 tài khoản cấp III 05 tài khoản ngoài bảng
4	Báo cái tài	Lập Báo cáo tài chính năm	Lập Báo cáo tài chính năm.

	chính	<p>và Báo cáo tài chính giữa niên độ.</p> <p>* Báo cáo tài chính gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán. - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. 	<p>* Báo cáo tài chính bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng cân đối kế toán. - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. - Phụ biểu – Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01-DNN gửi cho cơ quan thuế). <p>* Báo cáo tài chính khuyến khích lập:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
5	Nơi nhận BCTC	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tài chính - Cơ quan thuế - Cơ quan thống kê - Cơ quan đăng ký kinh doanh - DN cấp trên 	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan thuế - Cơ quan thống kê - Cơ quan đăng ký kinh doanh.
6	Về mẫu Báo cáo tài chính năm	<p>Nhiều chi tiêu hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - BCĐKT: 97 chi tiêu - BCKQ HĐKD: 19 chi tiêu - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: 27 chi tiêu - Bản thuyết minh BCTC: nhiều chi tiêu. 	<p>Ít chi tiêu hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - BCĐKT: 64 chi tiêu - BCKQ HĐKD: 16 chi tiêu - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Không bắt buộc) 27 chi tiêu - Bản thuyết minh BCTC: ít chi tiêu hơn.

Tóm lại, Chế độ kế toán cho DNVVN được xây dựng dựa trên nền tảng của hệ thống chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán cho doanh nghiệp lớn (QĐ15). Điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt giữa hai chế độ kế toán là việc loại trừ một số nội dung thường ít hay không liên quan đến các DNVVN như các hoạt động ở nước ngoài, các hoạt động đầu tư tài chính, hợp nhất kinh doanh... Bên cạnh đó, do hệ thống tài khoản kế toán trong DNVVN được xây dựng bằng cách gộp nhiều tài khoản tổng hợp lại dẫn đến số lượng tài khoản tổng hợp sử dụng giảm đi nhưng lại làm tăng số lượng tài khoản chi tiết. Chẳng hạn, theo QĐ48, tài khoản 154 “chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” được dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) đồng thời dùng tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Nhưng theo QĐ15, tài khoản này chỉ dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Việc tập hợp chi phí phát sinh được thông qua các tài khoản trung gian (tài khoản 621, tài khoản 622,...).

1.2.3. Công bố thông tin trong báo cáo tài chính của các DNVVN

Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm:

Báo cáo bắt buộc

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 - DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 - DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 - DNN

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F 01- DNN

Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DNN

a. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính quan trọng được soạn thảo để trình bày và cung cấp thông tin về thực trạng tài chính cho các đối tượng khác đặc biệt là cho các nhà đầu tư trong hiện tại và tiềm tàng.

Thông tin được cung cấp thông qua một số chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán được trình bày tóm tắt trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Thông tin cung cấp trong BCDKT

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN CUNG CẤP
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cung cấp thông tin về toàn bộ tiền hiện có của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Thông tin về khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như đầu tư chứng khoán, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.
3	Phải thu của khách hàng	Phản ánh toàn bộ số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm báo cáo.
4	Trả trước cho người bán	Phản ánh số tiền đã trả cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tạo thời điểm báo cáo.
5	Các khoản phải thu khác	Các khoản phải thu từ các đối tượng có liên quan
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo.
7	Hàng tồn kho	Phản ánh toàn bộ giá trị các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến thời điểm báo cáo.
8	Tài sản ngắn hạn khác	Phản ánh giá trị các loại TS ngắn hạn khác
9	Tài sản cố định	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN CUNG CẤP
		TSCĐ tại thời điểm báo cáo.
10	Chi phí XDCB dở dang	Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành mà chưa được bàn giao hay chưa đưa vào sử dụng.
11	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cung cấp thông tin các loại đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn,...
12	Nợ ngắn hạn	Tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả, có thời hạn trả dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.
13	Nợ dài hạn	Tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của DN bao gồm những khoản nợ có thời hạn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.
14	Vốn chủ sở hữu	Tổng hợp phản ánh toàn bộ vốn CSH của doanh nghiệp, các quỹ của doanh nghiệp, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên.
15	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.
16	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi mà DN chưa sử dụng đến tại thời điểm báo cáo.

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trình bày các thông tin theo ba hoạt động là kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, lao vụ, dịch vụ, của các ngành sản xuất kinh doanh chính và sản xuất kinh doanh phụ. Trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chi tiêu này được gọi là “lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh”, cung cấp thông tin về tình hình lãi hay lỗ trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung ứng lao dịch vụ.

Kết quả hoạt động tài chính: là hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời. Kết quả từ hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập thuần thuộc hoạt động tài chính với các khoản chi phí thuộc hoạt động tài chính, nó cho biết thông tin lãi hoặc lỗ từ hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác: là những hoạt động diễn ra không thường xuyên, không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện, các hoạt động khác như thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu được tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, thu được khoản nợ khó đòi đã xóa sổ,...

Thông tin được cung cấp thông qua một số chỉ tiêu cơ bản trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Doanh thu và doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01): phản ánh quy mô của quá trình sản xuất, phản ánh trình độ tổ chức chỉ đạo sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Giá vốn hàng bán (MS 11): Chi tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi

phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chi tiêu này cho biết hoạt động sản xuất kinh doanh chính mang về bao nhiêu tiền. Lợi nhuận gộp tăng có thể do doanh thu thuần tăng hoặc giá vốn hàng bán giảm

Chi phí quản lý kinh doanh (MS 24): Chi tiêu này cho ta biết những khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, chi phí quản lý kinh doanh, chi phí hành chính và chi phí chung khác.

Doanh thu từ hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính: Hoạt động tài chính là tiền vốn được huy động từ mọi nguồn lực nhân rồi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn, làm sinh lời vốn. Hai chi tiêu này cho ta biết doanh nghiệp đã chi ra bao nhiêu cho hoạt động này và thu về bao nhiêu từ hoạt động đó.

Thu nhập khác và chi phí khác: Đây là những khoản thu nhập hay chi phí mà doanh nghiệp không dự tính trước được hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện, hoặc đó là những khoản thu chi không mang tính chất thường xuyên.

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không bắt buộc)

Theo quy định hiện hành, có hai phương pháp lập BCLCTT, phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Phương pháp lập BCLCTT trực tiếp khác phương pháp lập BCLCTT gián tiếp duy nhất điểm lập luồng tiền từ hợp đồng kinh doanh.

Việc phân loại và báo cáo các luồng tiền theo hoạt động sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá được ảnh hưởng của các hoạt động đối

với tình hình tài chính và đối với lượng tiền và các khoản tương đương tiền tạo ra trong kỳ của DN.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: Cung cấp thông tin cơ bản để đánh giá khả năng tạo tiền của DN từ hoạt động kinh doanh nhằm trang trải các khoản nợ, duy trì các hoạt động, trả cổ tức và tiến hành các hoạt động đầu tư mới mà không cần đến nguồn trang trải từ bên ngoài.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: phản ánh dòng tiền chảy ra và chảy vào doanh nghiệp qua hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: Cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp trong năm tài chính. Nó sẽ chỉ ra rằng doanh nghiệp có đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hay không và mức đầu tư có phù hợp với tiềm lực của doanh nghiệp hay không.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: Cung cấp thông tin về các hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Những hoạt động này bao gồm các hoạt động ảnh hưởng đến cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Ví dụ như các hoạt động vay vốn, huy động vốn ...

d. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của DN trong kỳ kế toán. Thông tin trong thuyết minh Báo cáo tài chính thường được chia ra làm 2 mảng: đưa ra thông tin về phương pháp kế toán mà DN áp dụng và giải thích cụ thể về các kết quả tài chính và hoạt động quan trọng của DN.

Thông tin cung cấp trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

Đặc điểm hoạt động của DN là thông tin chung và khái quát về DN.

Đặc điểm hoạt động của DN trong năm có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC.

Thông tin về chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại DN; kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Các chính sách kế toán áp dụng: Phần này nêu các phương pháp kế toán của DN, giúp cho người đọc BCTC có cái nhìn rõ hơn về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của DN vì các số liệu kế toán ảnh hưởng rất nhiều bởi một phương pháp kế toán mà DN đang áp dụng. Trong nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho, cung cấp cho người sử dụng BCTC biết rằng doanh nghiệp đang sử dụng nguyên tắc ghi nhận theo giá nào? Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương thức đích danh, bình quân, LIFO hay FIFO? Phương pháp khấu hao TSCĐ theo phương pháp nào?.....

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Phần này cung cấp thêm chi tiết các khía cạnh đặc biệt của một khoản mục mà người sử dụng thông tin cần phải biết để hiểu rõ khoản mục đó.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng được nêu ra trong thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Những thông tin khác: Phần này thường nằm ở cuối Thuyết minh BCTC nhưng nó không kém phần quan trọng. Các thông tin cần lưu ý bao gồm: Các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết có giá trị lớn, sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, thông tin về các bên liên quan, thông tin về khả năng hoạt động liên tục, các khoản điều chỉnh số liệu so sánh....

1.3. MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNVVN

1.3.1. Mục đích lập báo cáo tài chính của DNVVN

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC, hệ thống báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được lập với mục đích sau:

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính.

Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể chọn áp dụng chế độ kế toán theo QĐ 48 hoặc QĐ 15. Vì thế việc lập báo cáo tài chính cũng phải tuân theo QĐ mà doanh nghiệp đã chọn.

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của các DNVVN

Theo Lavigne (2002), các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC của doanh nghiệp vừa và nhỏ bao gồm: Quy mô của doanh nghiệp, tổ chức kế toán, khả năng sinh lời, nhận thức của nhà quản trị và kế toán viên (Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến).

a. Quy mô của doanh nghiệp

Theo Lavigne (1998), quy mô của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến công tác kế toán. Doanh nghiệp có quy mô càng lớn, hoạt động trên nhiều lĩnh vực thì các giao dịch kinh tế càng nhiều về số lượng và phức tạp về nội dung (Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến). Từ đó, doanh nghiệp cần phải xây dựng một hệ thống kế toán phù hợp để đáp ứng được yêu cầu của DN trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, các DN có quy mô càng lớn thì càng có điều kiện về tài chính để hỗ trợ cho công tác kế toán như mua phần mềm kế toán, đào tạo nhân viên hay sử dụng các dịch vụ kế toán. Ngược lại, những doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường ít chú trọng đến công tác kế toán. Nhân viên kế toán thường đảm nhận công tác thu, chi. Lập sổ sách kế toán và báo cáo có thể thuê bên ngoài làm, hoặc nếu doanh nghiệp có nhân viên kế toán phụ trách thì công tác kế toán và lập báo cáo tài chính thường không được quan tâm đúng mức.

b. Tổ chức bộ máy kế toán

Cũng theo Lavigne (1998), tổ chức kế toán là việc thiết lập bộ máy kế toán để thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp. Tổ chức bộ máy kế toán là một bộ phận của quản trị doanh nghiệp. Tùy thuộc vào quy mô và đặc điểm của mỗi doanh nghiệp mà người quản lý có thể thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp (Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến). Có thể doanh nghiệp chỉ tuyển dụng kế toán có trình độ làm toàn bộ các khâu công việc kế toán, hoặc có thể chỉ tuyển dụng một số lượng hạn chế nhân viên kế toán có trình độ trung bình để đảm nhận một số khâu trọng yếu (như theo dõi hàng tồn kho, thu, chi), còn các công việc tổng hợp, lập báo cáo do nhân viên kế toán thuê ngoài. Báo cáo tài chính do chính doanh nghiệp lập sẽ khác biệt đáng kể so với báo cáo tài chính do bên ngoài lập (vốn chỉ làm theo hợp đồng, không hiểu tường tận về doanh nghiệp) về số lượng và chất lượng thông tin

cung cấp cũng như nhấn mạnh mục tiêu của lập báo cáo tài chính.

c. Khả năng sinh lời

Theo TS Trần Đình Khôi Nguyên (2010), các nghiên cứu về ảnh hưởng của nhân tố này cũng không nhất quán. Belkaoui và Kahl (1978); Singhvi và Desai (1971); Wallace và Naser (1995); Wallace, Naser và Mora (1994) cho rằng khả năng sinh lời có ảnh hưởng đáng kể. Các DN có khả năng sinh lời cao thường mở rộng địa bàn kinh doanh, tìm kiếm các nguồn tài trợ để thực hiện các phương án kinh doanh mới. Trong bối cảnh đó, số liệu báo cáo tài chính trung thực và hợp lý luôn là một trong những tiêu chí để các đối tác có thể xem xét trước khi ra các quyết định kinh doanh.

d. Nhận thức của doanh nghiệp

Theo Lavigne (1998), ở những DNVVN, nhận thức của nhà quản trị, nhân viên kế toán của công ty và nhân viên kế toán thuê ngoài sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến việc lập BCTC của DN (Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến).

d1) Nhà quản trị

Nhà quản trị là người có quyền lực tập trung và chi phối nhiều quyết định đầu tư và kinh doanh. Để đưa ra các quyết định đó thì họ cần có những thông tin chính xác về tình hình doanh nghiệp để từ đó phân tích, phán đoán và đưa ra quyết định hợp lý. Theo kết quả nghiên cứu của Đặng Đức Sơn [11, tr. 228] chuyên môn kế toán được xem là một trong những yếu tố lớn nhất ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin của người sử dụng, các chủ sở hữu/giám đốc của các DNVVN, giám đốc có thể sử dụng thông tin mà họ đã lập ra. Vì vậy nhà quản trị cần kế toán cung cấp thông tin đầy đủ thông qua các BCTC để họ nắm rõ hoạt động của công ty và đề ra phương hướng quản lý cho kỳ tiếp theo. Theo Lavigne [12, tr. 34], kinh nghiệm và mức độ góp

vốn của nhà quản trị vào công ty mà họ tham gia quản lý, điều hành có ảnh hưởng đáng kể đến mục tiêu thiết lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Điều này là trái ngược với những phát hiện của nghiên cứu trên những người sử dụng của các công ty lớn (Abu-Nassar và Rutherford, 1996) nhưng là phù hợp với nghiên cứu tương tự vào các công ty nhỏ ở các nước đang phát triển (Marriott, 2000) rằng có một nhu cầu cần điều tra thêm về khả năng của việc giới thiệu của kế toán quản trị trong DNVVN để đáp ứng nhu cầu của quản lý nội bộ. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu là cần thiết để đo lường mức độ hiểu biết về thông tin tài chính của các nhà quản lý (trích dẫn bởi Đặng Đức Sơn, 2005).

d2) Nhân viên kế toán của doanh nghiệp

Các DNVVN phải đối mặt, với những ứng biến mà kế toán viên chuyên nghiệp đã thực hiện để giúp DN vượt qua khó khăn và phát triển bền vững. Theo đó, Liên đoàn kế toán quốc tế IFAC đánh giá rất cao vai trò của nhân viên kế toán trong DN, đặc biệt là DNVVN, kế toán viên giữ những trọng trách quan trọng.

Theo đánh giá của IFAC, trước hết và quan trọng nhất, nhân viên kế toán trong DNVVN là một mắt xích để bộ máy của DN có thể hoạt động. Họ cung cấp thông tin để ban quản trị có thể đề ra kế hoạch kinh doanh; thiết lập và quản lý hệ thống thông tin, thúc đẩy các quy trình phát triển; hạn chế tối thiểu các rủi ro; tăng cường các mối quan hệ với ngân hàng và các nhà đầu tư; thu hút vốn và thực hiện nhiều hoạt động để hiện thực hóa cho thành công hiện tại và trong tương lai của doanh nghiệp... Dưới sự chỉ đạo của nhà quản trị doanh nghiệp, nhân viên kế toán sẽ tổ chức thực hiện công tác kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin theo mục tiêu đã được thiết lập bởi nhà quản trị. Đôi khi, nhà quản trị giao phó mục tiêu lập báo cáo tài chính

cho nhân viên kế toán. Từ đó, hành vi của nhân viên kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn các phương pháp, thủ tục để thiết lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Chapellier (1994) nêu hai đặc điểm chính của nhân viên kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ: đặc tính “kỹ thuật”- nhân viên kế toán thiên về kỹ thuật kế toán để thiết lập số liệu cho cơ quan thuế; đặc tính “quản trị”- nhân viên kế toán có trình độ, quan tâm nhiều đến quản trị doanh nghiệp, xem kế toán là một trong những công cụ phục vụ cho quản trị doanh nghiệp. Cũng như nhà quản trị doanh nghiệp, kinh nghiệm của nhân viên kế toán công ty sẽ có ảnh hưởng đáng kể đến việc lập báo cáo tài chính (bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến).

e. Nhân viên kế toán thuê ngoài

“Một số công ty chọn cách thuê cán bộ thuế, cán bộ nhà nước đã nghỉ hưu để chuẩn bị báo cáo cho họ. Một mặt, họ muốn có mối quan hệ tốt với cán bộ thuế. Mặt khác, họ muốn tránh những vấn đề phát sinh từ báo cáo số liệu kế toán ... Do đó, sổ sách kế toán và số cái của họ không rõ ràng và có hệ thống ...” (Đặng Đức Sơn và các cộng sự, 2005, tr.229).

Ở nhiều DNVVN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, nhân viên kế toán thuê ngoài đóng góp đáng kể vào công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhất là thực hiện ghi chép sổ sách kế toán. Từ đó, đặc tính của họ (về chuyên môn, về thái độ) có ảnh hưởng đến chất lượng của báo cáo tài chính. Mặc dù Luật kế toán cho phép hành nghề kế toán độc lập nhưng một thực tế là nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ thuê (không hợp thức và không hợp pháp) những nhân viên công tác trong các lĩnh vực có liên quan (nhất là nhân viên thuế) tiến hành ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (nhưng không ký vào). Từ đó, báo cáo tài chính phục vụ quản trị thuế hơn là cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm khác.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương này cho thấy những qui định cơ bản trong việc quản lý báo cáo tài chính của các DNVVN. Để các DNVVN có thể phát triển và tồn tại một cách bền vững thì cần có những qui định cụ thể, rõ ràng. BCTC của các DN phải luôn hoạt động theo nguyên tắc công khai, công bằng, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người quan tâm đến tình hình hoạt động của công ty. Ngoài ra, các thông tin kế toán trình bày trên BCTC của các DNVVN ngày càng hoàn thiện cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hiểu được các đặc tính thông tin sẽ giúp cho các nhà quản trị và người sử dụng có thể dùng BCTC một cách hiệu quả nhất trong các quyết định kinh tế của mình. Vì vậy tính trung thực trong báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng. Bên cạnh đó, luận văn đã dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây để làm rõ mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC.

Luận văn dựa vào những nghiên cứu ở chương này để đánh giá thực trạng công tác lập báo cáo tài chính của các DNVVN tại Quảng Nam hiện nay.

Chương 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ:
KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

2.1. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC DNVVN Ở QUẢNG NAM

Theo thông tin khảo sát (Trung Lộ, 2007), đến ngày 15/10/2007, toàn tỉnh có hơn 2.500 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất với tổng vốn đầu tư hơn 6.000 tỷ đồng. Trong đó, đa phần là các DNVVN. Trong vòng hai năm trở lại đây số lượng doanh nghiệp này đăng ký kinh doanh liên tục tăng nhanh. Các doanh nghiệp nói chung, DNVVN nói riêng đã đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo ra nhiều việc làm cho xã hội. Các doanh nghiệp này đã góp phần không nhỏ trong sự thúc đẩy kinh tế xã hội Quảng Nam phát triển....

Bên cạnh đó vẫn còn những khó khăn nhất định, xét về quy mô vốn và sản phẩm cạnh tranh trên thị trường, đã thấy các DNVVN Quảng Nam đang đứng trước nhiều bất lợi. Cạnh đó, phần lớn các doanh nghiệp đều có thiết bị công nghệ lạc hậu, lao động thủ công còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lao động, nên chất lượng đạt sản phẩm thấp, chưa chiếm lĩnh thị trường và chưa có hướng đột phá trong sản xuất, kinh doanh.

2.1.1. Về lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực hoạt động của DNVVN rất phong phú, như các hoạt động sản xuất (sản xuất bánh, hàng may mặc, sản xuất các sản phẩm từ tre nứa...), hoạt động mua bán (mua bán vật liệu xây dựng, sắt thép, xi măng, gỗ, kinh doanh xăng dầu, văn phòng phẩm,...), tổ chức biểu diễn nghệ thuật, dịch vụ cho thuê (thuê xe ô tô, các loại máy móc thiết bị,...), các loại dịch vụ khác...

2.1.2. Về vốn

Ở Quảng Nam, phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn kinh doanh dưới 5 tỷ đồng. Những doanh nghiệp vừa và nhỏ có vốn từ 6-10 tỷ rất ít, thông thường những doanh nghiệp này thường tập trung ở các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An, Núi Thành (những địa bàn gần khu công nghiệp hoặc khu kinh tế mở).

2.1.3. Về lao động

Khu kinh tế mở Chu Lai hoặc các khu công nghiệp Điện Nam-Điện Ngọc là nơi cần một số lượng lao động lớn. Tuy nhiên, nguồn nhân lực qua đào tạo để phục vụ cho các dự án thiếu trầm trọng.

Nhân lực chất lượng cao ở các DNVVN hoạt động trong lĩnh vực du lịch lữ hành vừa thiếu, vừa yếu. Toàn tỉnh hiện có 4.021 lao động hoạt động tại các doanh nghiệp du lịch. Có 2.411 lao động (tỷ lệ 60,7%) được đào tạo chuyên ngành, trong đó chỉ có 1,43% trình độ đào tạo sau đại học; 19,41% có trình độ đại học. Trình độ sơ cấp và trung cấp tỷ lệ đến 68, 84%. Có 39,3% trong tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp du lịch được đào tạo nghiệp vụ, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực khách sạn (99%) và chỉ có 1% còn lại được đào tạo trong hoạt động lữ hành.

Một số DNVVN thường tuyển dụng, sa thải nhân viên không căn cứ trên các kế hoạch dài hạn và mục tiêu của DN. DN không có kế hoạch đào tạo hay nâng cao kỹ năng cho người lao động, không hề có định hướng nghề nghiệp rõ ràng. Điều đó dễ làm người lao động chán nản, làm việc không hiệu quả.

2.1.4. Về tổ chức quản lý

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty TNHH hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên nhân

đanh chủ sở hữu tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc Do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê, với nhiệm kỳ không quá năm năm.

Doanh nghiệp tư nhân do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Chủ sở hữu duy nhất của doanh nghiệp tư nhân là một cá nhân. Doanh nghiệp tư nhân không có tư cách pháp nhân.

Các công ty có vốn nhỏ thường thuê kế toán bên ngoài để giảm bớt gánh nặng về chi phí, còn những công ty có vốn nhiều và hoạt động quy mô lớn hơn thì có bộ phận kế toán nhưng số lượng không nhiều.

2.1.5. Phân loại các DNVVN trên địa bàn Quảng Nam

a. Phân loại các DNVVN theo ngành nghề

Cơ cấu ngành của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Quảng Nam rất đa dạng, việc phân loại theo ngành nghề cho thấy được ngành nào đang chiếm ưu thế và ngành nào ít được đầu tư tại địa bàn tỉnh.

Bảng 2.1. Phân loại DNVVN theo ngành nghề

STT	Ngành nghề	Số lượng DNVVN	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)/2008
1	Dệt may	20	0,99
2	Da giày	1	0,04
3	Xây dựng	180	8,96
4	Bất động sản	125	6,23
5	Công nghiệp	68	3,39
6	Điện gia dụng – Điện lạnh	90	4,48
7	Khách sạn – Du lịch – Giải trí	570	28,39
8	Lương thực – Thực phẩm	143	7,12
9	Hàng tiêu dùng	368	18,33
10	Vận tải	57	2,84
11	Vật tư – Thiết bị	154	7,67

STT	Ngành nghề	Số lượng DNVVN	Tỷ lệ (%)
12	Y tế - dược phẩm	231	11,5
Tổng		2008	100

(Nguồn: Cổng thông tin sở kế hoạch đầu tư,

<http://diachidoanhnghiep.com/group.asp?menu=danhba>)

Theo cách phân loại trên thì số lượng DNVVN tại ngành nghề khách sạn – du lịch – giải trí là nhiều nhất (tỷ lệ 28,39% trong 12 ngành nghề theo phân loại)

b. Phân loại DNVVN theo cơ cấu vốn

Việc phân loại theo cơ cấu vốn cho thấy các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Quảng Nam đầu tư thế nào vào Doanh nghiệp mình, số lượng doanh nghiệp có nguồn vốn lớn hay vốn nhỏ chiếm ưu thế hơn.

Bảng 2.2. Phân loại DNVVN theo cơ cấu vốn

STT	Tổng vốn (trăm triệu đồng)	Số lượng DNVVN	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)/2008
1	<1tỷ	1165	58,02
2	Từ 1 tỷ đến 10 tỷ	843	41,98
Tổng		2008	100

(Nguồn: Cổng thông tin sở kế hoạch đầu tư,

<http://diachidoanhnghiep.com/group.asp?menu=danhba>)

Theo bảng thống kê trên, đến ngày 31/12/2010 có 41,98% DNVVN có vốn từ 1 tỷ đến 10 tỷ, còn lại 58,02% có vốn điều lệ dưới 1 tỷ tức là hơn ½ số lượng công ty có vốn điều lệ dưới 10 tỷ theo quy định đối với DNVVN.

2.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.2.1. Câu hỏi nghiên cứu

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ lâu đã được coi là mô hình đơn giản của các tổ chức lớn. Thường chia sẻ quan điểm này, các nhà nghiên cứu ít quan tâm đến việc hạch toán. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia. Do vậy, để tồn tại và phát triển, các DNNVV phải tìm được cho mình một hướng đi hợp lý. Một trong số các giải pháp cần phải làm là tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý...

Trong thời gian qua, hệ thống văn bản pháp lý về kế toán áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ dần dần ổn định và đầy đủ. Tuy nhiên, một thực tế hiện nay là một số lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ (thường doanh nghiệp có quy mô nhỏ) không có nhân viên kế toán chuyên trách mà thuê bên ngoài. Mặt khác, ở các doanh nghiệp có nhân viên kế toán chuyên trách (doanh nghiệp có quy mô vừa) thì công tác kế toán cũng tập trung cho quản lý tài sản của chủ doanh nghiệp hoặc lập báo cáo thuế. Tại sao các doanh nghiệp này ít chú trọng đến công tác lập báo cáo tài chính đầy đủ, trung thực nhằm cung cấp cho các đối tượng khác? Nhân tố nào quyết định đến thực trạng này?

Để có đáp án thoả đáng cho vấn đề trên, luận văn đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu sau:

Q1: Tổ chức công tác kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ như thế nào?

Câu hỏi này được đặt ra nhằm phản ánh thực tế công tác kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Qua đó đánh giá công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này.

Q2: Mức độ quan tâm của người sử dụng đối với thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính như thế nào?

Câu hỏi này được đặt ra nhằm phản ánh thực tế các DNVVN quan tâm đến loại hình thông tin nào nhất trong BCTC.

Q3: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến công tác lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ?

Câu hỏi này đưa ra nhằm đi tìm nguyên nhân tác động đến BCTC của các DNVVN, qua đó đánh giá được hành vi của các DNVVN.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm câu trả lời cho những câu hỏi nghiên cứu trên, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm, thu thập số liệu sơ cấp thông qua báo cáo tài chính và điều tra bằng bảng câu hỏi, phân tích, đánh giá, luận giải để làm rõ công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nghiên cứu. Nội dung bảng câu hỏi được xây dựng không đi sâu vào nghiệp vụ hay chuyên môn liên quan đến kế toán mà tập trung chủ yếu vào công tác tổ chức kế toán tại doanh nghiệp, việc cung cấp thông tin kế toán của doanh nghiệp và những nhận thức cũng như quan điểm của nhà quản trị. Do đó, đối tượng tham gia trả lời là chủ doanh nghiệp hoặc nhân viên kế toán. Bên cạnh đó, các DNVVN của tỉnh rất đa dạng và trong những năm gần đây số lượng loại hình doanh nghiệp này không ngừng gia tăng. Do vậy, luận văn nghiên cứu chọn mẫu để khảo sát là các doanh nghiệp có thời gian hoạt động trong thời gian từ 3 năm trở lên vì như vậy thì các hoạt động của doanh nghiệp đã có thể xem là đi vào ổn định. Tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp là khả quan với kết quả kinh doanh tốt, có lãi, thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh như thương mại, dịch vụ, xây lắp... Các doanh nghiệp này là đối tượng khảo sát của luận văn.

Việc thu thập thông tin được thực hiện thông qua bảng câu hỏi điều tra (Phụ lục 2), bảng câu hỏi được gửi tới các DN. Việc trả lời các câu hỏi được tiến hành theo thang đo mức độ 5 bậc (thang Likert), từ phủ định đến khẳng định với 1= không quan trọng; 5= rất quan trọng.

Bảng câu hỏi được gửi đến trực tiếp cho các đối tượng tham gia trả lời. Số lượng phiếu phát ra là 50 phiếu, số lượng phiếu thu về là 50 phiếu. Số liệu sau khi thu thập được sẽ được xử lý thông qua phần mềm SPSS. Sử dụng thống kê mô tả và tính toán các tham số cơ bản (trung bình, tỷ trọng) để trình bày kết quả khảo sát thu thập được. Đối với các câu hỏi có ý kiến trả lời được sử dụng bảng thang đo Likert sẽ tính giá trị trung bình để trình bày kết quả. Bên cạnh đó, việc biểu diễn kết quả khảo sát bằng đồ thị sẽ giúp cho việc xem xét hay so sánh một cách tổng thể tất cả các ý kiến trong câu trả lời được thực hiện một cách dễ dàng hơn.

2.3. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

2.3.1. Về loại hình doanh nghiệp

Số lượng các loại hình doanh nghiệp được thể hiện tại bảng 2.3

Bảng 2.3. Bảng phân loại doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

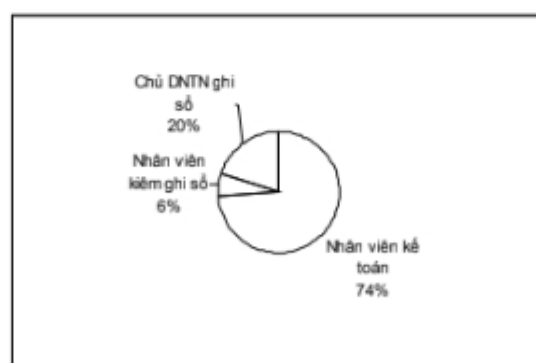
Loại hình doanh nghiệp	Số lượng DN	%
DNTN	12	24
Công ty TNHH	17	34
Công ty cổ phần	21	42
Chỉ có các cổ đông trong gia đình	15	71,42
Có cổ đông không thuộc gia đình	6	28,58
Trong đó: Doanh nghiệp có cổ đông không thuộc gia đình không tham gia vào quản lý	2	33,33
Tổng cộng	50	100

Theo kết quả thu thập cho thấy trong số 50 doanh nghiệp được điều tra thì số lượng công ty cổ phần tỷ lệ cao nhất (42%) kể đến là công ty TNHH (34%), và cuối cùng cùng là doanh nghiệp tư nhân (tỷ lệ 24%) . Trong các công ty cổ phần khảo sát, tỷ lệ công ty chỉ có các cổ đông trong gia đình có tỷ lệ cao nhất (71,42%), công ty có cổ đông không thuộc gia đình tỷ lệ 28,58%. Loại hình công ty TNHH phản ánh mối quan hệ gia đình, bạn bè thân cận

trong việc hình thành và quản lý các DNVVN. Ở công ty cổ phần có cổ đông là người trong gia đình, tài sản của các doanh nghiệp này là của những người trong gia đình với nhau, họ mong muốn làm thế nào công ty làm ăn có hiệu quả mà không quan tâm đến báo cáo tài chính có phản ánh đúng thực trạng tình hình DN mình góp cổ phần hay không, vì hơn ai hết họ biết rõ DN mình làm ăn thế nào và báo cáo tài chính đối với họ là bộ mặt của doanh nghiệp. Điều này làm cho thông tin cung cấp trên BCTC thiếu minh bạch, BCTC phụ thuộc vào ý kiến chủ quan của doanh nghiệp.

2.3.2. Tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Các DNVVV muốn phát triển bền vững thì đòi hỏi phải có bộ máy kế toán tốt, hiệu quả. Từ kết quả khảo sát thu được trong bảng câu hỏi điều tra về tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp có 37 doanh nghiệp có nhân viên kế toán thực hiện công việc ghi sổ kế toán (tỷ lệ 74 %). Có 3 doanh nghiệp có nhân viên kiêm việc ghi chép kế toán (tỷ lệ 6 %). Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân tự theo dõi và thực hiện ghi chép (tỷ lệ 20 %). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011), theo đó các doanh nghiệp có sự quan tâm đến việc ghi chép sổ sách kế toán.



Biểu đồ 2.1. Thực hiện ghi sổ kế toán

2.3.3. Bản chất công việc của kế toán thuê ngoài

Kết quả thu được từ câu hỏi khảo sát dành cho 50 doanh nghiệp cho thấy có 15 doanh nghiệp không thuê kế toán ngoài làm công tác lập báo cáo tài chính (tỷ lệ 30%). Số còn lại thuê kế toán ngoài thực hiện chức năng tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh để lập báo cáo tài chính cho doanh nghiệp, trong đó 12 DN tư nhân đều thuê kế toán ngoài lập BCTC. Như vậy nghiên cứu này khác với nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011), hầu hết các DN khảo sát (35/50) đều thuê kế toán bên ngoài lập BCTC.

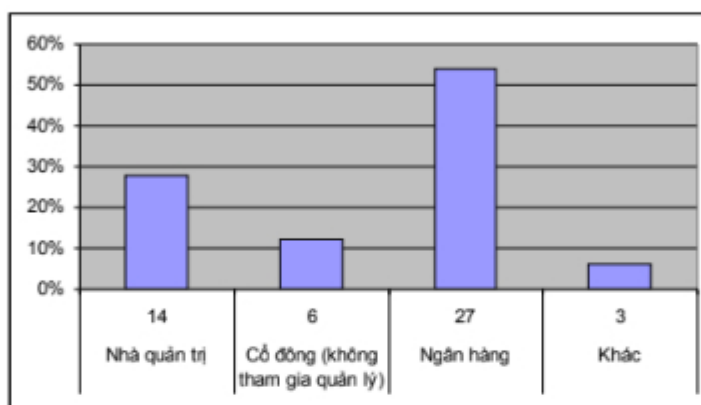
Trong 35 doanh nghiệp thuê kế toán bên ngoài, chỉ có 6 doanh nghiệp kèm theo báo cáo tài chính hằng năm là một báo cáo kiểm toán do ngân hàng yêu cầu (tỷ lệ 17,14%), 25,71% báo cáo nhiệm vụ kiểm tra theo yêu cầu của nhà quản trị. Có 57,14% doanh nghiệp không cung cấp thêm báo cáo nào ngoài BCTC.

Kết quả khảo sát còn cho thấy ít có DN nào dám đầu tư vào hệ thống kế toán một cách bài bản vì sẽ tốn kém chi phí không nhỏ. Chính vì thế giải pháp hiện nay là thuê kế toán ngoài với chi phí có thể chấp nhận được, hệ quả là các DN này có tổ chức kế toán manh mún và cung cấp thông tin không kịp thời.

2.3.4. Cung cấp thông tin kế toán của DN

Cũng từ kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các doanh nghiệp lập báo cáo tài chính năm cung cấp cho các ngân hàng (tỷ lệ 54%), tiếp theo là các chủ Doanh nghiệp (tỷ lệ 28%). Có 6 công ty cổ phần mà các cổ đông không thuộc gia đình, không tham gia quản lý điều hành là đối tượng mà các doanh nghiệp cung cấp thông tin BCTC (tỷ lệ 12%), còn 6% dành cho các đối tượng khác. Như vậy, đối tượng quan tâm chính đến BCTC của DN Việt Nam là các ngân hàng. Nguyên nhân do ngân hàng là nguồn tài chính chủ yếu của các công ty nhỏ, các DN phải đáp ứng được điều kiện cho vay đặt ra trong đó tính

minh bạch của BCTC là điều hết sức cần thiết. Điều này phù hợp với một số nghiên cứu Carsberg et al. (1985); Deakins và Hussain (1994) được trích dẫn bởi Đặng Đức Sơn (2005) đã lập luận rằng các BCTC đóng một vai trò quan trọng trong các quyết định cho vay của ngân hàng.



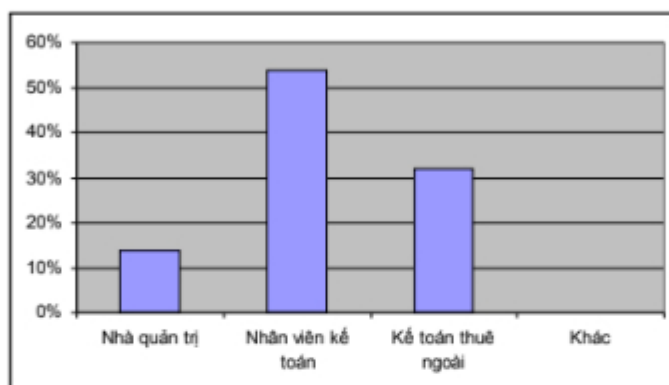
Biểu đồ 2.2. Đối tượng cung cấp BCTC năm

Liên quan đến những đặc điểm của thông tin được cung cấp, độ tin cậy và tính kịp thời được xem như là những đặc tính mong muốn nhất ảnh hưởng đến công dụng của thông tin. Kết quả khảo sát về báo cáo tài chính khi nào sẵn sàng để sử dụng cho việc ra quyết định quản lý sau khi kết thúc niên độ thì thời gian bình quân của các DN là từ 24 đến 65 ngày. Lý do cho việc chậm nộp báo cáo là thời gian cho phép để nộp quá dài và quá trình phê duyệt của cơ quan thuế thực hiện là quá chậm. Điều này sẽ gây chậm trễ trong việc sử dụng thông tin trong BCTC để đưa ra các quyết định của doanh nghiệp.

Lựa chọn phương pháp kế toán hiện nay tại các công ty chủ yếu do kế toán lựa chọn (tỷ lệ 54%). Có 7 doanh nghiệp (tỷ lệ 14%) trả lời do nhà quản trị lựa chọn, bên cạnh đó có 32% các doanh nghiệp để nhà kế toán thuê ngoài lựa chọn. Điều đó cho thấy chuyên môn kế toán được xem là tác động lớn

nhất đối với việc sử dụng các thông tin tài chính của Giám đốc DNVVN và đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng thông tin .

Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Lê Hằng (2011).



Biểu đồ 2.3. Đối tượng lựa chọn phương pháp kế toán

2.3.5. Mức độ quan tâm của người sử dụng đến thông tin báo cáo tài chính

Kết quả bảng câu hỏi về các chi tiêu mà giám đốc quan tâm BCTC của DNVVN trước khi ra quyết định. Trong 50 phiếu điều tra gửi đến các doanh nghiệp, có 38/50 (tỷ lệ 76 %) DN không dựa vào thông tin BCTC để đề ra kế hoạch kinh doanh.

Bảng 2.4. Thống kê mức độ quan tâm thông tin trong BCTC

BCTC quan tâm	Doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
BCĐKT	8	16
BCKQHĐKD	10	20
BCLCTT	1	2
Bản TMBCTC	0	0
BCĐKT, BCKQHĐ	20	40
BCKQHĐ, BCLCTT	2	4

BCKQHĐ, Bản TMBCTC	1	2
BCLCTT, Bản TMBCTC	0	0
BCĐKT, BCKQHĐ, BCLCTT	2	4
BCKQHĐ, BCLCTT, BTMBCTC	0	0
Cả 4 Báo cáo	6	12
Tổng	50	100

Theo bảng thống kê trên, các giám đốc quan tâm nhiều đến cả hai loại BCĐKT và BCKQHĐKD (tỷ lệ 40%). Tiếp đến là chi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (20%), bảng cân đối kế toán (16%). 12% doanh nghiệp khảo sát có sự quan tâm dành cho cả 4 loại báo cáo. Điều đáng chú ý là các doanh nghiệp ít dành sự ưu ái nhiều đến bản TMBCTC. Mặc dù thuyết minh là phần bắt buộc của bất cứ Báo cáo tài chính nào, nhưng không có tiêu chuẩn chung nào quy định về độ chính xác và rõ ràng. Doanh nghiệp sẽ công bố thông tin ít nhất bằng yêu cầu tối thiểu của luật pháp để tránh bị kiện tụng. Nhưng sự tối thiểu này nằm ở đâu thì lại tùy thuộc vào phán xét chủ quan của đội ngũ quản lí. Hơn thế nữa, thuyết minh Báo cáo tài chính phải càng minh bạch càng tốt nhưng vẫn phải đảm bảo các bí mật thương mại và bí quyết duy trì khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tóm lại, việc cung cấp thông tin tài chính chính xác, đầy đủ, kịp thời và minh bạch giúp cho những người quan tâm và sử dụng báo cáo giảm thiểu rủi ro các khoản cho vay, cho nợ, các nhà quản trị có cái nhìn tốt hơn tình hình hoạt động của công ty để đưa ra kế hoạch kịp thời. Nhưng hiện nay, việc lập và công bố thông tin BCTC của các DNVVN Quảng Nam chưa thực sự thoả mãn nhu cầu đó.

BCTC của một số DN còn thiếu gây khó khăn trong việc tính toán, so sánh các chỉ số tài chính giữa năm này với năm trước, giữa các DN cùng ngành và các DN với nhau.

Sự chậm trễ cung cấp BCTC theo của các DNVVN ảnh hưởng đến những người quan tâm.

Các số liệu thống kê vĩ mô đến thông tin hoạt động của các DN chưa mang tính định kỳ, đầy đủ và chính xác, đặc biệt thông tin chính thức từ các DNVVN khiến người sử dụng khó đánh giá mức độ rủi ro và độ tin cậy để cho vay.

Ngoài ra còn có một số doanh nghiệp đã “làm xiếc” với các con số trên báo cáo tài chính công bố của mình. Điều này ảnh hưởng đến quyết định của những người cho nợ, cho vay.

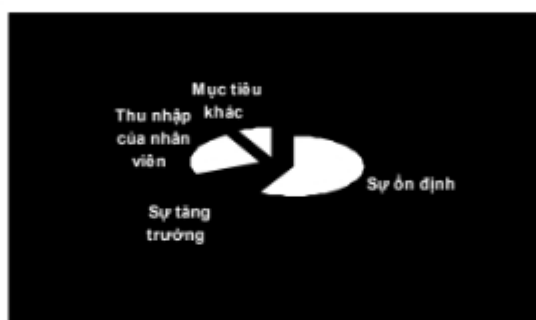
2.3.6. Quan điểm của nhà quản trị DN đối với BCTC

Việc lập BCTC không gian lận và chính xác thuộc về trách nhiệm của nhà quản trị, bởi nhà quản trị có quyền kiểm soát đối với tính minh bạch của hệ thống kế toán và các số liệu kế toán để lập nên BCTC. Nhà quản trị cũng có thể tác động gián tiếp đến BCTC thông qua ảnh hưởng của họ đến tiến trình thiết lập chuẩn mực kế toán. Vì thế nghiên cứu về mục tiêu mà nhà quản trị quan tâm cũng như các quan điểm, cách nhìn nhận về thông tin hay việc sử dụng chúng cũng sẽ phần nào tác động đến công tác lập BCTC.

a. Mục tiêu ưu tiên

Kết quả khảo sát cho biết rằng, các DN ưu tiên đến mục tiêu là làm sao công ty được ổn định, tránh được mọi biến động (tỷ lệ 58%), điều này là hợp lý chính vì những biến động của năm 2011 đã làm cho các DNVVN nói chung và các DN khảo sát nói riêng thận trọng hơn sự biến đổi của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó nhà quản trị các DN còn quan tâm đến tối đa hóa thu nhập cho nhân viên công ty (tỷ lệ 24%) vì theo họ khi DN làm ăn bền vững, tiến triển thì luôn có thêm mức lương doanh thu cho nhân viên điều này góp phần nâng cao được vị thế doanh nghiệp trong mắt các nhà quan tâm đến

DN. DNVVN có nguồn vốn hạn chế so với DN lớn nên đối với họ chỉ cần doanh thu tăng, lợi nhuận tăng đạt mức tăng trưởng ổn định vì mục tiêu tăng trưởng gắn liền với chỉ tiêu khả năng sinh lời của doanh nghiệp do đó khả năng sinh lời là một trong các nhân tố ảnh hưởng đến BCTC của DNVVN, một số ít các DN (10%) khảo sát mong muốn mục tiêu đạt mức tăng trưởng tối đa và chiếm lĩnh thị phần. Chỉ có 8% DN quan tâm đến mục tiêu khác.



Biểu đồ 2.4. Mục tiêu được nhà quản trị ưu tiên

Khác với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011), theo đó mục tiêu ưu tiên thứ hai đó là sự tăng trưởng, còn các DNVVN Quảng Nam thì thu nhập của nhân viên là mục tiêu ưu tiên sau mục tiêu sự ổn định.

b. Thuộc tính thông tin quan trọng

Để đánh giá thuộc tính thông tin nào là quan trọng nhất đối với nhà quản trị, kết quả điều tra được xử lý và tính toán tham số thống kê trung bình. Giá trị trung bình được tính từ các giá trị của thang đo likert đi từ 1 đến 5, với 1 là không quan trọng và 5 là rất quan trọng. Chỉ tiêu nào có giá trị trung bình càng gần 5 thì chỉ tiêu đó được xem là quan trọng đối với nhà quản trị. Kết quả khảo sát được tính toán và trình bày ở Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Bảng thống kê các thuộc tính thông tin

Thuộc tính của thông tin	Giá trị trung bình
a. Giúp thiết lập dự phòng hay dự đoán	2.56
b. Có thể so sánh giữa các doanh nghiệp	3.16
c. Có thể so sánh giữa các niên độ	3.86
d. Đáng tin cậy	4.1
e. Cho phép khẳng định hay bác bỏ những dự đoán trước đây	2.8
g. Kịp thời	3.78
h. Phản ánh đúng thực tế	4.6
i. Có thể kiểm tra được (có tính khách quan)	3.86

Từ Bảng 2.5 rút ra nhận xét thông tin phản ánh đúng thực tế có giá trị trung bình lớn nhất là 4.6 tức là nhà quản trị quan tâm nhiều nhất đến thông tin phản ánh đúng thực tế. Tiếp theo thông tin đáng tin cậy với giá trị trung bình là 4.6. Thông tin có thể so sánh giữa các niên độ và có thể kiểm tra được được nhà quản trị quan tâm nhiều (giá trị trung bình là 3,86). Những thuộc tính còn lại được quan tâm chừng mực, trong đó giúp thiết lập dự phòng hay dự đoán được đánh giá ít quan trọng nhất. Mặc dù thứ tự quan tâm có sự khác biệt so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Lệ Hằng (2011) nhưng kết quả vẫn tương đồng về thông tin chất lượng và kịp thời luôn là thông tin giá trị nhất của các DNVVN.

c. Yêu cầu đối với báo cáo tài chính

Kết quả khảo sát được xử lý và tính từ các giá trị của thang đo likert đi từ 1 quan trọng đến 5 rất quan trọng. Chỉ tiêu nào có giá trị trung bình càng gần 5 thì chỉ tiêu đó được xem là quan trọng đối với nhà quản trị. Kết quả khảo sát được tính toán và trình bày ở Bảng 2.6.

Bảng 2.6. Yêu cầu của nhà quản trị đối với BCTC

Yêu cầu đối với BCTC	Giá trị TB
a. Thông tin đầy đủ đối với nhà quản trị	3.92
b. Thông tin đầy đủ đối với nhà đầu tư, chủ nợ	2.4

c. Thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà quản trị	4.16
d. Thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà đầu tư, chủ nợ	2.98
e. Thông tin đáng tin cậy	4.08
g. Thông tin có tính so sánh được giữa các doanh nghiệp	2.00
h. Thông tin có tính so sánh được giữa các các niên độ	2.92

Phân tích kết quả điều tra cho thấy, các nhà quản trị đánh giá thông tin BCTC là hữu ích cho việc ra quyết định của họ với giá trị trung bình là 4,16 vì thông tin của BCTC là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tiếp theo là thông tin đáng tin cậy và đầy đủ được các nhà quản trị cho là bước quan trọng tiếp theo (giá trị trung bình lần lượt là 4.08 và 3.92), theo yêu cầu các BCTC phải được chuẩn bị đầy đủ, chuyên nghiệp, tính minh bạch phải được chú trọng nhằm bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư và nâng cao trách nhiệm pháp lý của công ty. Các nhà quản trị cũng chưa quan tâm nhiều đến thông tin đầy đủ đến nhà đầu tư và các chủ nợ (giá trị trung bình 2.4), về việc thông tin có tính so sánh được giữa các DN là rất thấp (giá trị trung bình 2.00). Tóm lại kết quả phân tích này một lần nữa các DNVVN phải lưu ý rằng cần nâng cao tính đáng tin cậy và đầy đủ của thông tin tài chính cung cấp ảnh hưởng hiệu quả đến chất lượng của công tác kế toán.

2.4. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC LẬP BCTC CỦA DNVVN QUẢNG NAM

2.4.1. Mặt tích cực

Thực tế cho thấy các DNVVN ở Quảng Nam hiện nay đa dạng với nhiều ngành nghề và ngày càng có thêm các DN nhỏ khác thành lập và đi vào hoạt động, tạo cho môi trường cạnh tranh hấp dẫn, ngoài ra còn giải quyết được việc làm cho người lao động. Các nhà cho vay, nhà cung cấp có một thị trường khách hàng tiềm năng. Công tác quản lý và công bố thông tin của các

DNVVN đã tuân theo qui định pháp luật, lập đầy đủ các báo cáo bắt buộc, phần lớn DN còn lập thêm cả báo cáo không bắt buộc vì họ nhận thấy rằng báo cáo này cũng không kém phần quan trọng với các nhà quản lý hoặc để phục vụ quá trình vay vốn, trình cơ quan thuế.

2.4.2. Hạn chế

Bên cạnh đó, các hoạt động công bố thông tin của DNVVN còn nhiều mặt tồn tại. Các DN còn thụ động trong việc công bố thông tin, các thông tin cung cấp chủ yếu là theo yêu cầu, trong khi đó các thông tin liên quan đến hoạt động của DN chưa được cung cấp thường xuyên và kịp thời. Thông tin cung cấp của các DNVVN còn hạn chế, nghèo nàn và thiếu tính chuyên nghiệp trong khi đây là yếu tố rất cần thiết đối với người sử dụng BCTC.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay theo xu hướng chung là thuê kế toán ngoài để giảm thiểu về chi phí bỏ ra hàng tháng cho bộ phận này, nếu công ty nào kinh doanh đa ngành nghề và quy mô lớn thì có bộ phận kế toán thường trình độ ở bậc trung cấp hoặc cao đẳng, trình độ về công nghệ thông tin của kế toán trong các DNNVV chưa cao nên việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là máy vi tính chưa hiệu quả; thu thập, xử lý, tổng hợp cung cấp lưu trữ thông tin còn nhiều hạn chế.

Bộ máy kế toán của các công ty được xây dựng chủ yếu tập trung vào công tác thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin của kế toán tài chính cho việc tổng hợp mà chưa có bộ phận riêng phục vụ cho yêu cầu quản trị cũng như phân tích hoạt động kinh doanh. Vì vậy, trong bộ máy của công ty chưa có bộ phận kế toán quản trị.

Trình độ về công nghệ thông tin của cán bộ kế toán trong các DNNVV chưa cao nên việc ứng dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, đặc biệt là máy vi

tính chưa hiệu quả; thu thập, xử lý, tổng hợp cung cấp lưu trữ thông tin còn nhiều hạn chế.

Có một đặc thù ở Việt Nam là kế toán gắn liền với thuế, vì vậy các nhân viên kế toán thường am hiểu về thuế, điều này ít nhiều có ảnh hưởng đến việc lập báo cáo tài chính.

Thông tin lưu chuyển tiền tệ là rất quan trọng trong việc quản lý một doanh nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết các công ty không hiểu được bản chất và tính hữu ích của nó.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Từ thực tế luận văn khảo sát về tổ chức công tác kế toán, mức độ quan tâm thông tin trình bày trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của các DNVVN ở chương này. Qua đó thấy rằng công tác kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ít được coi trọng, các doanh nghiệp chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh doanh, các thủ tục với ngân hàng, thuế mà không để ý đến chất lượng báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, báo cáo tài chính được xem là một tài liệu hết sức giá trị cho việc ra quyết định cũng không được các nhà quản lý sử dụng hiệu quả. Hầu hết các doanh nghiệp thuê kế toán ngoài thực hiện chức năng tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh để lập báo cáo tài chính.

Mục tiêu được các doanh nghiệp quan tâm là sự ổn định, tránh được mọi biến động xấu của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó đã có sự quan tâm đến việc cải thiện thu nhập của người lao động.

Ngoài ra còn thấy được mặt tích cực và những mặt còn hạn chế của thông tin. Qua đó nhận thấy việc cung cấp thông tin là nhiệm vụ quan trọng của các DNVVN. Việc ra quyết định quản lý DN phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố thông tin, đặc biệt là thông tin trên BCTC.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế trong việc trình bày và cung cấp thông tin của các DNVVN. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Trong chương sau, người nghiên cứu xin đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC của các DNVVN.

Chương 3

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT TRONG CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DNVVN

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BCTC CỦA CÁC DNVVN

Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC (QĐ 48) được ban hành với mục đích giảm bớt độ phức tạp của nghiệp vụ kế toán, phù hợp với các doanh nghiệp doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên việc áp dụng các QĐ này vẫn còn nhiều bất cập. Theo đó các công ty có quy mô lớn áp dụng chế độ kế toán ban hành theo QĐ 15, các doanh nghiệp có quy mô vừa có thể áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ 15 nhưng phải thông báo cho cơ quan Thuế quản lý DN mình và phải thực hiện ổn định trong thời gian ít nhất hai năm. Quy mô vốn hoặc lao động của DN, ngành nghề kinh doanh, địa bàn kinh doanh, tổ chức kế toán... là những nhân tố có tác động rất lớn. Chính vì vậy, khi áp dụng Chế độ kế toán DNNVV lại không thể xử lý đúng được nhiều nghiệp vụ gây khó khăn cho kế toán DN.

Công tác hạch toán kế toán và báo cáo tài chính của một bộ phận DN còn yếu về trình độ và kém về ý thức chấp hành các quy định của luật pháp, vì vậy không đủ làm cơ sở để đánh giá chính xác về hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN. Việc công khai tài chính của DN còn rất thiếu minh bạch, phần lớn các DNVVN không có hệ thống kế toán tiêu chuẩn. Báo cáo của DN không được kiểm toán hàng năm, do đó, không đủ độ tin cậy. Hơn thế nữa, các doanh nghiệp thường có song song hai hệ thống kế toán là kế toán thuế và kế toán nội bộ. Nếu dựa vào báo cáo thuế thì sẽ không phản ánh chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của DNNVV bởi vì để tránh thuế DN thường để

doanh thu, lợi nhuận theo báo cáo thuế thấp, còn nếu dựa vào báo cáo nội bộ thì DNNVV có thể tự thay đổi theo mục đích chủ quan nên ngân hàng không đủ cơ sở tin cậy để đánh giá.

3.2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BCTC CỦA CÁC DNVVN

Việc trình bày và cung cấp thông tin BCTC của các DNVVN là rất quan trọng đối với người sử dụng BCTC trong giai đoạn thị trường Việt Nam đang phát triển như hiện nay. Đòi hỏi các thông tin phải được trình bày công khai minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, thống nhất và phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

Công khai minh bạch đó là điều cần thiết đối với các DN Việt Nam nói chung và các DNVVN nói riêng. Có như vậy những người quan tâm đến BCTC của DN mới yên tâm dựa vào các thông tin BCTC trình bày. Các báo cáo tài chính được kiểm toán hoặc soát xét thường có tính minh bạch cao hơn so với các báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc chưa được soát xét. Các doanh nghiệp cần để ý thêm về vấn đề này để báo cáo tài chính có chất lượng hơn.

Rõ ràng, dễ hiểu: đối tượng sử dụng BCTC rất đa dạng do đó việc trình bày rõ ràng, dễ hiểu nhằm đảm bảo cho người sử dụng đạt được mục đích.

Thống nhất, các chỉ tiêu phản ánh trên BCTC phải thống nhất về cách trình bày, về biểu mẫu hàng quý, năm giữa các thông tư, quyết định ban hành để có thể đảm bảo so sánh được.

Phù hợp với xu hướng hội nhập việc tạo điều kiện cho mỗi tổ chức, cá nhân nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam là rất cần thiết. Đây là cơ hội tốt cho các DN nói chung và DNVVN nói riêng học hỏi được kinh nghiệm quản lý và xây dựng thông tin hữu ích.

3.2.1. Nâng cao nhận thức và ý thức của doanh nghiệp vừa và nhỏ về tầm quan trọng đối với BCTC

Theo khảo sát ở chương 2, hầu hết các DNVVN có cổ đông là người trong gia đình, vì thế để nâng cao quản trị doanh nghiệp, điều quan trọng nhất là doanh nghiệp phải thay đổi nhận thức về “gia đình trị” trong quản lý DN, trọng dụng và tạo điều kiện nhân viên kế toán học tập và bồi dưỡng, hạn chế thuê kế toán theo mùa vụ, dám chấp nhận cải cách và đổi mới doanh nghiệp. Có thể nhận thấy rõ ràng là có một mối quan hệ tích cực giữa quản trị DNVVN tốt với lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Có hai lĩnh vực mà doanh nghiệp cần chú trọng là công bố thông tin và tính minh bạch, và trách nhiệm của nhà quản trị. Các nhà quản lý DNVVN phải công bố công khai trên BCTC định kỳ về hoạt động của DN, bên cạnh đó sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của DN mình.

Trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, để thông tin đến được với những người quan tâm rất dễ dàng. Tuy nhiên, các DNVVN không nhận thức được tầm quan trọng của mạng lưới này, việc lập website cho DN mình là một vấn đề xa vời. Một số DN tạo web nhưng không quan tâm, chưa hoàn thiện, chưa phục vụ tốt cho những người quan tâm đến DN. Vì vậy các DNVVN cũng nên lập một website cho riêng mình và đưa thông tin BCTC của DN lên website để nhà quan tâm tìm kiếm nhanh chóng, thuận lợi cho việc ra quyết định.

Cần phải sớm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cụ thể là việc sử dụng phần mềm kế toán để cập nhật dữ liệu hàng ngày, giúp nhanh chóng có được những thông tin cần thiết cũng như việc tìm kiếm dữ liệu được nhanh và kịp thời.

Qua khảo sát, rất ít DN chú ý đến báo cáo kiểm toán, DN chỉ thực hiện việc này khi có yêu cầu từ phía ngân hàng. Do đó các DN cần nhận thức và xem việc kiểm toán là điều quan trọng vì giúp DNNVV định hướng phát triển, không chỉ giúp DNNVV dễ dàng tiếp cận vốn vay, kiểm toán còn đóng vai trò rất lớn trong định hướng phát triển của DNNVV. DN cần hiểu rõ thực trạng tài chính của mình và đưa ra các quyết định cần thiết trong việc sử dụng vốn, trong việc tìm nguồn vốn. Kiểm toán sẽ góp phần xác định chiến lược sử dụng vốn trước khi tìm nguồn vốn từ đâu, từ thị trường nào. Kiểm toán và ý kiến của kiểm toán sẽ góp phần tăng cường trao đổi thông tin giữa DN và các nhà đầu tư. Ý kiến của kiểm toán, kèm theo các báo cáo tài chính công khai minh bạch sẽ nâng cao độ tin cậy và tạo lòng tin cho các bên thứ ba, khi quan hệ với DN. Hơn nữa, thông qua dịch vụ kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán, DN có được những thông tin trung thực, tin cậy để đưa ra các quyết định về đầu tư kinh doanh và quản trị hiệu quả.

Qua khảo sát ở chương 2, phương pháp quản lý của nhiều DN còn lỏng lẻo, các DNVVN được quản lý theo kiểu gia đình, có DN lại phân quyền điều hành cho cấp dưới mà thiếu sự kiểm tra đầy đủ. Các DN này đều dựa trên sự tin tưởng cá nhân mà thiếu đi những quy chế thông tin, kiểm tra chéo giữa các bộ phận để đề phòng gian lận. Thiết lập kiểm soát nội bộ chính là xác lập một cơ chế giám sát mà ở đó không quản lý bằng lòng tin, mà bằng những qui định rõ ràng nhằm giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh; bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát, hao hụt, gian lận, lừa gạt; đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và BCTC; đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội qui của DN cũng như những qui định của pháp luật; đảm bảo sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đề ra; bảo vệ quyền lợi của người sử dụng BCTC và gây dựng lòng tin với họ.

3.2.2. Đề xuất nâng cao hiệu quả hệ thống kế toán

Để nâng cao hiệu quả tổ chức hệ thống kế toán trong DNNVV, tăng cường khả năng cạnh tranh của DNNVV Quảng Nam trong bối cảnh kinh tế hiện nay, các DN cần chú ý đến hệ thống kế toán của đơn vị.

a. Về tổ chức công tác kế toán

Kết quả khảo sát cho thấy ít có DN nào dám đầu tư vào hệ thống kế toán một cách bài bản, hầu hết DNVVN thuê kế toán ngoài với chi phí thấp dẫn đến thông tin trong BCTC manh mún, không đáng tin cậy. Do đó, cần xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với cơ cấu quản lý của công ty. Xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết để đảm nhận khối lượng công việc kế toán của công ty. Tìm kiếm những nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với quy mô phát triển của công ty để tiết kiệm chi phí. Một nhân viên kế toán cùng một lúc thực hiện nhiều công việc khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng luôn là để tạo ra giá trị lợi ích cho công ty.

Với những vai trò và công việc như vậy, rõ ràng bộ máy kế toán là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong hầu hết các DNVVN. Các DN cần phải có những đầu tư hợp lý để phát huy sức mạnh to lớn của bộ máy này. Tuyệt đối không được xem nhẹ bộ máy kế toán trong DN.

b. Về đội ngũ nhân viên kế toán

Cũng từ kết quả khảo sát cho thấy rằng chuyên môn kế toán được xem là tác động lớn nhất đối với việc sử dụng các thông tin tài chính của Giám đốc DNVVN. Để công tác hạch toán kế toán tại loại hình doanh nghiệp này ngày càng hoàn thiện thì DNVVN phải đồn đúc, đào tạo kế toán để cập nhật thông tư, Luật kế toán được đúng.

Các nhà quản lý cần quán triệt công tác kế toán của nhân viên, yêu cầu kế toán lập BCTC phải trung thực, khách quan, đảm bảo thông tin cung cấp

không quá sai lệch. Triển khai và thực hiện các hệ thống quản lý thông tin để thúc đẩy việc thực thi các chiến lược, kế hoạch và ra quyết định của ban quản trị. Thường xuyên cập nhật thông tin về tài chính và các thông tin liên quan tới cổ đông trong và ngoài công ty.

Xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết để đảm nhận khối lượng công việc kế toán của tổng công ty. Tìm kiếm những nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với quy mô phát triển của công ty để tiết kiệm chi phí. Ví dụ, với những doanh nghiệp siêu nhỏ với quy mô dưới 10 nhân viên thì chỉ cần một nhân viên kế toán với trình độ trung cấp, cao đẳng cũng có thể đảm nhiệm tốt công việc.

Về bản thân kế toán viên cần có sự hiểu biết về chuyên môn, nhạy bén trong khâu xử lý nghiệp vụ, hiểu biết về quy định kế toán, thành thạo phần mềm vi tính văn phòng. Cần cẩn thận và trung thực vì công việc kế toán là liên quan đến tiền bạc chi cần có chút sai sót có thể gây ra hậu quả khó lường.

3.2.3. Về công tác lập BCTC

Trong cơ chế thị trường, các BCTC được soạn thảo và trình bày nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng khác nhau của người sử dụng. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến việc soạn thảo và trình bày, để đáp ứng được điều đó phải trả lời câu hỏi các BCTC nhằm vào người sử dụng là đối tượng nào? Đối tượng đó quan tâm đến chỉ tiêu nào nhất?

Hệ thống BCTC hiện hành đã được bổ sung, sửa đổi để đáp ứng yêu cầu thông tin tài chính quan trọng trình bày trên BCTC của DNVVN, song vẫn chưa đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp cho người sử dụng. Để tăng tính hữu ích, thông tin trình bày trên BCTC của DNVVN cần:

Thứ nhất, cung cấp thông tin kế toán phải đa dạng, phải coi trọng việc xây dựng, khai thác hệ thống báo cáo nội bộ và phải thấy được ý nghĩa của

báo cáo kế toán quản trị về cung cấp số liệu để phân tích thường xuyên tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế theo từng mặt cụ thể; cung cấp các thông tin cần thiết để xây dựng kế hoạch, dự toán cũng như đánh giá lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh tối ưu.

Hai là, các chỉ tiêu phản ánh trong báo cáo kế toán nội bộ phải thống nhất với các chỉ tiêu của các báo cáo tài chính, các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán và về phương pháp tính để đảm bảo so sánh được; cung cấp đầy đủ thông tin cho quản trị kinh doanh của đơn vị; số liệu của các chỉ tiêu có liên quan phản ánh trên các báo cáo nội bộ phải thống nhất, đầy đủ, chính xác và trung thực; Hệ thống chỉ tiêu trong báo cáo trung thực; mẫu biểu phải được xây dựng phù hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị và phải đơn giản, thuận tiện cho người sử dụng các báo cáo nội bộ này.

Ba là, trong việc ghi nhận, lập và trình bày các yếu tố trên BCTC của DN VVN cần bổ sung nguyên tắc “Xem trọng nội dung bản chất kinh tế hơn hình thức pháp lý”. Nội dung của nguyên tắc này nhằm đưa ra qui định thông tin phải trình bày đúng với bản chất chứ không phải chỉ căn cứ vào hình thức pháp lý để phản ánh trung thực các nghiệp vụ và sự kiện.

Bốn là, Yêu cầu có bảng cân đối kế toán tóm tắt và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt quý như sau:

Tên Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Quý....Năm.....

STT	Nội Dung	Số cuối quý	Số đầu năm
-----	----------	-------------	------------

BCKQHĐKD theo quý:

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ

(Dạng tóm lược)

Quý...năm...

DVT:.....

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

3.2.4. Hình thành chuẩn mực kế toán cho DNVVN

Ngày 9/7/2009, Ủy ban Chuẩn mực kế toán Quốc tế (IASB) đã ban hành Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) dành riêng cho DNVVN. Chuẩn mực này là kết quả của một quá trình biên soạn trong năm năm với nhiều tham vấn sâu rộng trên khắp thế giới. Mục tiêu chính của nó là cung cấp các nguyên tắc chung trong việc đưa ra các thông tin phù hợp, đáng tin cậy và có ích, qua đó, đưa ra các tiêu chuẩn kế toán chất lượng cao, dễ hiểu cho các DNVVV. IFRS cho DNVVV là một bộ tiêu chuẩn đầy đủ bao gồm các nguyên tắc kế toán dựa trên bộ IFRS hiện hành được đơn giản hoá để phù hợp với qui mô và phạm vi hoạt động của DNVVV. Bộ IFRS cho DNVVV

đáp ứng nhu cầu to lớn từ các nền kinh tế đã phát triển cũng như nền kinh tế mới nổi về một bộ chuẩn mực chung, nghiêm ngặt áp dụng cho các DN NVV, đồng thời phải đơn giản hơn nhiều bộ IFRS đầy đủ. Do đó, Việt Nam cần tham khảo để xây dựng chuẩn mực kế toán dành cho loại hình doanh nghiệp này chứ không nên lấy CMKT nói chung rồi loại bỏ bớt một số chuẩn mực như cách làm hiện tại. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là dịch thuật lại nguyên bản để chuyển chuẩn mực kế toán quốc tế bằng ngôn ngữ tiếng Anh sang tiếng Việt rồi xem đó là CMKT Việt Nam. Chuẩn mực BCTC cho DN NVN phải được nghiên cứu, chọn lọc các phương pháp, nguyên tắc kế toán phù hợp với mục đích của việc cung cấp thông tin, với môi trường kinh tế, xã hội của đất nước trên cơ sở tham khảo IFRS cho DN NVV.

Cần xác định rõ mục tiêu ưu tiên của BCTC của DN NVN là gì để các chuẩn mực được soạn thảo phải làm sao đạt được những mục tiêu này, đồng thời quan tâm đến nhu cầu cung cấp thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau để tránh đưa ra các chuẩn mực, các nguyên tắc không cần thiết. Do hoạt động kế toán chịu sự quản lý trực tiếp của nhà nước, để tránh chủ quan, quá trình soạn thảo chuẩn mực phải làm sao huy động tối đa ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là những người trực tiếp làm công tác kế toán. Mỗi một chuẩn mực trước khi ban hành chính thức cần có một khoảng thời gian đủ dài thu thập ý kiến rộng rãi của tất cả những người có quan tâm.

3.2.5. Nhà nước

Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc hoàn thiện việc trình bày và cung cấp thông tin BCTC của DN NVN.

Chuẩn mực cho DN NVN phải làm tăng tính so sánh được của các báo cáo tài chính cho người sử dụng, làm tăng lòng tin vào các báo cáo tài chính

của DNNVV. Nhà nước nên hạn chế hơn trong việc phê duyệt và quy trình nộp BCTC để đảm bảo chất lượng thực tế báo cáo của các DNVVN.

Nâng cao tính công khai, minh bạch, công bằng các hoạt động của DNVVN trên cơ sở hoàn thiện các quy định về cung cấp thông tin. Có sự rành mạch, rõ ràng trong việc qui trách nhiệm đối với những thông tin cung cấp thiếu chính xác, thông tin sai, gây hại cho người sử dụng BCTC.

Cơ quan quản lý cần siết chặt qui định về tư cách hành nghề của các kiểm toán viên độc lập và công ty kiểm toán. Có cơ chế phạt nặng, truy cứu trách nhiệm, truy tố trước pháp luật nếu những cá nhân và công ty kiểm toán có dấu hiệu làm trái quy định, kiểm toán không trung thực, làm sai lệch số liệu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các báo cáo tài chính của DNVVN mà họ ký hợp đồng kiểm toán.

Tạo cho doanh nghiệp chủ động và sáng tạo trong công tác kế toán. Nhà nước nên tạo dựng đầy đủ và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, đảm bảo cho công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, hành nghề kế toán được thực hiện theo pháp luật. Tổ chức việc thực hiện Luật Kế toán trong cả nước. Tăng cường hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán và tư vấn lập báo cáo tài chính. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, hội thảo đội ngũ cán bộ kế toán

Như vậy, ngoài nỗ lực tự thân của các doanh nghiệp, rất cần sự trợ giúp của cơ quan nhà nước nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể cạnh tranh, tồn tại và đóng góp nhiều hơn nữa cho xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thông tin trong BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ rất quan trọng đối với những người sử dụng. Do đó, hoàn thiện công tác lập BCTC tại các Doanh nghiệp này là tất yếu. Điều này đặc biệt quan trọng vì sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển hơn nữa của khối doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nền kinh tế của đất nước.

Trên cơ sở phân tích thực trạng dẫn đến việc hạn chế thông tin trình bày trên BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã dẫn đến sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong giai đoạn thị trường Việt Nam đang phát triển như hiện nay góp phần cho sự phát triển của DNVVN nói chung và đáp ứng những nhu cầu của các nhà quan tâm nói riêng.

KẾT LUẬN

Công tác lập BCTC là một báo cáo cơ bản thuộc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và các DNVVN nói riêng. Để đánh giá những thành tựu đã đạt được cùng những mặt còn tồn tại, từ đó đưa ra những chiến lược kinh doanh trong kỳ tiếp theo các doanh nghiệp đều phải dựa vào các thông tin trên báo cáo tài chính để tiến hành phân tích hoạt động tài chính của Doanh nghiệp mình. Vì vậy, báo cáo tài chính phải được lập một cách trung thực, hợp lý, phải tuân thủ những quy định của chế độ BCTC để thực sự là nguồn tài liệu đáng tin cậy phục vụ cho những người quan tâm và sử dụng BCTC.

Vấn đề phát triển khối DNVVN cũng như việc chuẩn hóa thông tin trên BCTC là một trong những nhiệm vụ đặt ra cho cơ quan quản lý Nhà nước và các DNVVN hiện nay. Tuy nhiên thực tế bên cạnh những mặt tích cực, các yếu tố thông tin mà đặc biệt là thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các DNVVN trong thời gian qua vẫn còn nhiều mặt hạn chế, chưa đáp ứng được những yêu cầu của người sử dụng. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Do đó, hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính của các DNVVN là tất yếu. Ngoài việc đảm bảo các văn bản pháp lý quy định cho các DNVVN về công bố thông tin, các DNVVN cũng phải củng cố, thực thi hệ thống quản trị, hệ thống kế toán thật tốt. Có như thế chất lượng thông tin báo cáo tài chính mới thật sự kịp thời, chính xác và minh bạch.

Tôi hy vọng luận văn này sẽ góp phần cho việc từng bước nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên BCTC, hoàn thiện công tác lập BCTC của các DNVVN, góp phần cho sự phát triển của các DNVVN nói chung và đáp ứng những nhu cầu của người quan tâm nói riêng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Bộ tài chính, (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Hà Nội
- [2] Bộ tài chính, (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp*, Hà Nội.
- [3] Giang Hồng, Đức Long và Tân Tùng 2012, “Tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa”, báo Nhân dân điện tử, <http://www.baomoi.com/Home/KinhTe/www.nhandan.org.vn/Thao-go-kho-khan-cho-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua/8059236.epi>.
- [4] Nguyễn Công Phương, (2006), “Nghiên cứu hệ thống kế toán Việt Nam sau năm 1995”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
- [5] Nguyễn Công Phương, (2010), “Liên kết giữa kế toán và thuế ở Việt Nam”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQĐN.
- [6] Nguyễn Thị Lê Hằng (2011), “Công tác lập báo cáo tài chính của các DN VVN - khảo sát trên địa bàn quận Cẩm Lệ”, *Luận văn thạc sỹ*, Đại học Đà Nẵng.
- [7] Trần Đình Khôi Nguyên, (2010), “Bàn về mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ”, *Tạp chí khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5(40), tr. 225-233.
- [8] Trung Lộ (2007), “Doanh nghiệp vừa và nhỏ trước những thách thức lớn”, *Báo Quảng Nam online*, ngày 15/10/2007, tại đại chi <http://baoquangnam.com.vn/kinh-te/thuong-mai-dich-vu/9013-doanh-nghiep-vua-va-nho-truoc-nhung-thach-thuc-lon.html>
- [9] TS. Phạm Thế Tri (2011), “Định hướng phát triển DN VVN trong chiến lược phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”, *Phát triển và hội nhập*, Số 9 – Tháng 1/2011, Tr.10-11.

- [10] TS. Trương Quang Thông và nhóm nghiên cứu viện NCKT phát triển (2008-2009), DNVVN và vấn đề tài trợ tín dụng, Tr. 1-9.

Tiếng Anh

- [11] Dang Duc Son, Neil Marriott and Pru Marriott, (2005), "Users' perceptions and uses of financial reports of small and medium companies (SMCs) in transitional economies Qualitative evidence from Vietnam", *Glamorgan Business School, University of Glamorgan, Pontypridd, UK*, pp. 218-235.

Tiếng Pháp

- [12] Lavigne, B. (1998), "Une modélisation de la détermination des objectifs annoncés en matière de publication des états financiers des PME", Hội thảo *Performances et comptabilité, Actes du XIXe Congrès*, Nantes, 1998.

(Ghi chú: Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến)

- [13] Lavigne, B. (2002), "Contribution à l'étude de la gènese des états financiers des PME", *Comptabilité-Contrôle-Audit*, Tome 8, vol. 8, 2002, pp. 25-44.

(Ghi chú: Bản dịch của Nguyễn Công Phương, không phổ biến)

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	ĐỊA CHỈ	NGƯỜI TRẢ LỜI
1	DNTN Dung Danh	Khối 2, Thị trấn Núi Thành	Nguyễn Thị Thu Hạnh
2	DNTN Nghĩa Lợi	532 Phan Chu Trinh – TP Tam Kỳ	La Minh Kỳ
3	DNTN Kim Vũ	Xã Tam Thanh – TP Tam Kỳ	Phạm Minh Vũ
4	DNTN 515	515 Phan Chu Trinh – TP Tam Kỳ	Phạm Hữu Thường
5	DNTN Hưng Thịnh	139 Phan Chu Trinh – TP Tam Kỳ	Võ Thừa Hưng
6	DNTN Xí nghiệp xây dựng Phước An	Thị trấn Tiên Kỳ - Huyện Tiên Phước	Nguyễn Thị Nhung
7	DNTN Công Thành	P. Tân Thạnh – TP Tam Kỳ	Huỳnh Đức Thành
8	DNTN Phú Mỹ An	91 Phan Đình Phùng – TP Hội An	Võ Thị Hồng Yến
9	DNTN Bình Phước	P. Tân Thạnh – TP Tam Kỳ	Phạm Thị Phước
10	DNTN Cây Sanh	Hã Tam Dân – Huyện Phú Ninh	Mai Văn Sơn
11	DNTN Xăng Dầu Thùy Nga	Xã Tam Anh – Huyện Núi Thành	Phạm Vũ Quốc
12	DNTN Long Đạt	Xã Bình Quý – Huyện Thăng Bình	Trần Ngọc Long
13	Công TNHH Quang Châu	P. Hòa Thuận – TP Tam Kỳ	Lâm Sơn Hùng
14	Công ty TNHH XD&TM Huy Phú	47 Trần Cao Vân – TP Tam Kỳ	Lê Văn Phước
15	Công ty TNHH Ngọc Nghĩa	P An Xuân – TP Tam Kỳ	Lê Thị Ngọc Nghĩa
16	Công ty TNHH Mai Xuân	612 Phan Chu Trinh – TP Tam Kỳ	Văn Thị Thu Thùy
17	Công ty TNHH Tin học Thời Đại	02 Phan Bội Châu – TP Tam Kỳ	Ngô Quang Đại
18	Công ty TNHH Hoàng Anh Thư	378 Hùng Vương – TP Tam Kỳ	Trần Minh Vũ
19	Công ty TNHH Lộc Lan	Thị Trấn Tiên Kỳ - Huyện Tiên Phước	Lâm Thùy Trang
20	Công ty TNHH Thu Bảy	Hà Lam – Huyện Thăng Bình	Võ Thị Thu
21	Công ty TNHH Mỹ	105 Trần Cao Vân – TP Tam Kỳ	Đoàn Chí Nhân

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	ĐỊA CHỈ	NGƯỜI TRẢ LỜI
	Thuật Chí Ngọc		
22	Công ty TNHH Anh Sa	Xã Trà Đơn – Huyện Trà My	Nguyễn Thanh Tâm
23	Công ty TNHH Ánh Mai	Xã Tam Dân – Huyện Phú Ninh	Phan Thanh Hải
24	Công ty TNHH Quảng Phú	215/3 Phan Bội Châu – TP Tam Kỳ	Huỳnh Đương
25	Công ty TNHH Phát Hòa	P. An Sơn – TP Tam Kỳ	Nguyễn Hương
26	Công ty TNHH Bình Định	Xã Bình Định – Huyện Thăng Bình	Nguyễn Bảy
27	Công ty TNHH Phát Huy	Khối 2 - Thị trấn Núi Thành	Mai Quốc Tuấn
28	Công ty TNHH Mai Việt	Khối 5 – TT Núi Thành	Nguyễn Hữu Thế
29	Công ty TNHH Phúc Sơn	Tam Xuân 1 – Huyện Núi Thành	Trần Văn Thanh
30	Công ty CP TM&DV Ái Cường	Trung Nữ Vương – TP Tam Kỳ	Trần Thị Thu Thủy
31	Công ty CP An Tiên	2 Phan Bội Châu – TP Tam Kỳ	Trần Thanh Tạo
32	Công ty CP Tâm Nhất	P. Tân Thạnh – TP Tam Kỳ	Nguyễn Văn Tiến
33	Công ty CP Phú Khang	36 Nguyễn Chí Thanh – TP Tam Kỳ	Lê Quốc Triệu
34	Công ty CP XD Nam Bắc Trà My	Tổ Đông Trường 2 – Thị trấn Trà My	Võ Thu Hà
35	Công ty CP Thăng Hoa	Xã Duy Phú – Huyện Duy Xuyên	Trần Văn Liệu
36	Công ty CP Tư vấn Thiết Kế Xây Dựng Quảng Tín	Lô A19, A20 Nguyễn Văn Trỗi - TP Tam Kỳ	Phạm Thị Lựu
37	Công ty CP Hiền Vy	P. Hòa Thuận – TP Tam Kỳ	Phùng Hòa
38	Công ty CP Xây dựng Hà Đông	88 Lê Đình Dương – TP Tam Kỳ	Nguyễn Thành Mãnh
39	Công ty CP Minh Trí	75/3 Trần Hưng Đạo – TP Hội An	Hà Thạch Thủy Dương
40	Công ty CP Việt An	KCN Bắc Chu Lai – Huyện Núi Thành	Nguyễn Văn Tín
41	Công ty CP Đà Thành	P. Trường Xuân – TP Tam Kỳ	Tạ Ngọc Vũ
42	Công ty CP CB Thực phẩm XNK Quảng Nam	KCN Thuận Yên – TP Tam Kỳ	Đỗ Thế Trung
43	Công ty CP Vạn Thông	23 Trần Hưng Đạo – TP Tam Kỳ	Trần Minh Phương

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	ĐỊA CHỈ	NGƯỜI TRẢ LỜI
44	Công ty CP tư vấn kiểm định công nghệ xây dựng	450 Hùng Vương – TP Tam Kỳ	Võ Hoàng Anh
45	Công ty CP TMDVDL Hoàng Việt	Xã Tam Quang – Huyện Núi Thành	Lê Thiết Hùng
46	Công ty CP Trung Nam	P. Tân Thạnh – TP Tam Kỳ	Lê Văn Tây
47	Công ty CP An Phát Lộc	P. Tân Thạnh – TP Tam Kỳ	Lê Thanh Hải
48	Công ty CP Bảy Tám Chín	Khối 2 TT Núi Thành	Nguyễn Hữu Thọ
49	Công ty CP tư vấn điện Tam Kỳ	275 Trần Cao Vân – TP Tam Kỳ	Lê Thị Đăng Thu
50	Công ty CP XD Cao Minh	22/11 Huỳnh Thúc Kháng – TP Tam Kỳ	Lê Cao Minh

PHỤ LỤC 2

BẢNG CÂU HỎI ĐIỀU TRA

Để phục vụ cho việc nghiên cứu công tác lập báo cáo tài chính trên địa bàn tỉnh Quảng Nam người nghiên cứu rất mong quý vị vui lòng trả lời các câu hỏi dưới đây. Tôi cam đoan bảng câu hỏi chỉ có tính chất phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình, mọi thông tin đều được giữ kín.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Họ tên người trả lời :.....Chức vụ:.....

CÂU HỎI KHẢO SÁT

I. Tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp

1.1. Người thực hiện ghi sổ kế toán ở doanh nghiệp :

Kế toán

Nhân viên

- Kế toán thuê ngoài Khác (nêu rõ).....

1.2. Doanh nghiệp có ít nhất một nhân viên (không kể giám đốc, chủ doanh nghiệp) thực hiện công việc kế toán

- Có (... người) Không

II. Bản chất công việc của nhân viên kế toán thuê ngoài

2.1. Công ty Ông, Bà có thuê kế toán ngoài lập báo cáo tài chính không?

- Có Không (nếu chọn ý này, bỏ qua câu 2.2)

2.1. Loại báo cáo nào được kèm theo với báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp mà nhân viên kế toán thuê ngoài thực hiện ? (chỉ chọn 1 trường hợp)

- Giới thiệu về doanh nghiệp
 Báo cáo kiểm toán
 Báo cáo nhiệm vụ kiểm tra
 Không có báo cáo nào

III. Cung cấp thông tin kế toán của doanh nghiệp

3.1. Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp Ông.bà cung cấp chủ yếu cho những đối tượng nào dưới đây (không kể nhân viên kế toán thuê ngoài và cơ quan thuế) :

- Giám đốc, chủ doanh nghiệp
 Cổ đông (không tham gia quản lý, điều hành)
 Chủ nợ (như ngân hàng, ...)
 Khác (nêu rõ).....

3.2. Sau bao nhiêu ngày kể từ lúc kết thúc niên độ, báo cáo tài chính đã sẵn sàng để sử dụng cho việc ra quyết định quản lý, điều hành ?

3.3. Những đối tượng nào tham gia lựa chọn phương pháp kế toán để lập báo cáo tài chính ?

- Giám đốc, chủ doanh nghiệp
- Nhân viên phụ trách kế toán (kế toán trưởng)
- Kế toán thuê ngoài
- khác (nêu rõ).....

IV. Mức độ quan tâm báo cáo tài chính

4.1. Giám đốc công ty có sử dụng BCTC của công ty để đưa ra quyết định không?

- Có
- Không

4.2. Giám đốc công ty quan tâm đến BCTC nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

V. Quan điểm của nhà quản trị doanh nghiệp

5.1. Mục tiêu ưu tiên nhất mà Ông, Bà (với tư cách là nhà quản lý của công ty) và công ty của Ông, Bà theo đuổi ?

- Giúp công ty tránh khỏi những thay đổi lớn, duy trì tính ổn định.
- Đạt mức tăng trưởng tối đa về mức hoạt động, chiếm lĩnh thị phần.
- Tối đa hóa thu nhập của nhân viên của công ty.
- Mục tiêu khác.

5.2. Những thuộc tính thông tin nào sau đây là quan trọng đối với Ông, Bà

(Ông, Bà hãy chọn từ 1 đến 5 để trả lời tùy theo mức độ quan trọng mà Ông, Bà nhận thấy: (1): không quan trọng, (5): rất quan trọng)

	1	2	3	4	5
a. Giúp thiết lập dự phòng hay dự đoán					
b. Có thể so sánh giữa các doanh nghiệp					
c. Có thể so sánh giữa các niên độ					
d. Đáng tin cậy					
e. Cho phép khẳng định hay bác bỏ những dự đoán trước đây					
g. Kịp thời					
h. Phản ánh đúng thực tế					
i. Có thể kiểm tra được (có tính khách quan)					

5.3. Về nguyên tắc, báo cáo tài chính của doanh nghiệp vừa và nhỏ phải đạt được những yêu cầu sau:

(Ông, Bà hãy chọn từ 1 đến 5 để trả lời tùy theo mức độ quan trọng mà Ông, Bà nhận thấy: (1): không quan trọng, (5): rất quan trọng)

	1	2	3	4	5
a. Thông tin đầy đủ đối với nhà quản trị					
b. Thông tin đầy đủ đối với nhà đầu tư, chủ nợ					
c. Thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà quản trị					
d. Thông tin hữu ích cho việc ra quyết định của nhà đầu tư, chủ nợ					
e. Thông tin đáng tin cậy					
g. Thông tin có tính so sánh được giữa các doanh nghiệp					
h. Thông tin có tính so sánh được giữa các các niên độ					

VI. Thuộc tính của doanh nghiệp

6.1. Số nhân viên bình quân làm việc thường xuyên tại công ty (và các chi nhánh trực thuộc nếu có) ở thời điểm kết thúc năm tài chính vừa qua khoảng bao nhiêu?.....

6.2. Doanh nghiệp của Ông, Bà thuộc loại hình:

- Doanh nghiệp tư nhân (trường hợp này sẽ bỏ qua câu 6.3 và 6.4)
- Công ty TNHH (trường hợp này sẽ bỏ qua câu 6.3 và 6.4)
- Công ty cổ phần

6.3. Công ty của Ông, Bà là:

- Công ty chỉ có các cổ đông trong gia đình
- Công ty, có 1 hoặc nhiều cổ đông không thuộc gia đình

6.4. Một hoặc nhiều cổ đông của công ty không thuộc gia đình và không tham gia vào quản trị công ty?

- Có
- Không

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Ông/bà có thể đưa ra những điểm mạnh và điểm yếu cũng như những giải pháp để việc lập Báo cáo tài chính của DN VVN hiện nay.

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý vị!

